



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 13+14

Ngày 06 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
21 - 11 - 2012	Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
21 - 11 - 2012	Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh, bổ sung quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột, ban hành kèm theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh .	17
21 - 11 - 2012	Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	24
26 - 11 - 2012	Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk .	43
29 - 11 - 2012	Quyết định số 46 /2012/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ, giải tỏa và chống tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh.	56
30 - 11 - 2012	Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	63
04 - 12 - 2012	Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND Ban hành Quy định trình	71

tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

PHẦN II. VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26 - 09 - 2012	Quyết định số 2200/QĐ-UBND Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	93
09 - 11 - 2012	Quyết định số 2607/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk.	104

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý,
bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 731/TTr-SGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc xác định giá dự toán và thanh quyết toán dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh; để tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giao cho Sở Giao thông Vận tải chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng tổ chức việc kiểm tra và quản lý thống nhất đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Phần I THUYẾT MINH

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh là chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng các công tác quản lý và bảo dưỡng thường xuyên đối với đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh Đắk Lắk

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho công việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên. Chi phí vật liệu quy định trong đơn giá này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thi công.

Giá vật tư, vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh được tính cho loại công tác nhóm II của bảng lương A.1.

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A.1 (xây dựng cơ bản) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ; Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Lương tối thiểu vùng = 1.400.000đ/tháng).

Các khoản phụ cấp gồm: Phụ cấp lưu động tính bằng 40% lương tối thiểu vùng, một số khoản lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí nhân công tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,107.

c) Chi phí máy và thiết bị thí nghiệm:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên.

2. Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh Đắc Lắc được xác định trên cơ sở:

Quyết định số 3479/2001/QĐ-BGTVT ngày 19 tháng 10 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành định mức quản lý thường xuyên đường bộ.

Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng.

Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thông tư liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Bảng lương A.1 (xây dựng cơ bản) ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước.

Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Lương tối thiểu vùng = 1.400.000đ/tháng).

Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh được phân theo loại công tác được mã hóa thống nhất theo quy định trong Quyết định số 3479/2001/QĐ-BGTVT ngày 19 tháng 10 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ.

Đơn giá được phân theo loại công tác được mã hóa thống nhất theo quy định trong Quyết định số 3479/2001/QĐ-BGTVT ngày 19 tháng 10 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ. Bộ đơn giá được chia thành 03 phần:

Phần I: THUYẾT MINH

Phần II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYỀN ĐƯỜNG TỈNH

Chương I: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYỀN MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA

- 01.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYỀN MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA
- 01.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA (ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)
- 01.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA, CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.
- 01.300 CẦU NHỎ $L \leq 25M$ VÀ CỐNG CÁC LOẠI

Chương II: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYỀN MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA

- 03.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYỀN MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA
- 03.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA (ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)

03.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA, CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.

03.300 CẦU NHỎ $L \leq 25M$ VÀ CỐNG CÁC LOẠI.

Phần III: BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ .

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

1. Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Thông tư Liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Liên Bộ Tài chính-Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

2. Bảng tổng hợp dự toán chi phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh:

Số TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Kết quả Ký hiệu
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	Chi phí vật liệu	$vl_1 + vl_2$	VL
1.1	Theo đơn giá quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh (chưa có VAT)		vl_1
1.2	Bù giá vật liệu		vl_2
2	Chi phí nhân công	$nc_1 + nc_2$	NC
2.1	Đơn giá nhân công trong đơn giá quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh	NC trong đơn giá	nc_1
2.2	Phụ cấp khu vực tính theo mức lương tối thiểu	$F/H \times nc_1$	nc_2
3	Chi phí máy thi công	$m_1 + m_2$	M
3.1	Theo đơn giá quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh	Theo ĐG QL, BDTXĐT	m_1
3.2	Bù giá nhiên liệu		m_2
4	Trực tiếp phí khác	$1\% \times (VL + NC + M)$	TT
	Cộng chi phí trực tiếp	$VL + NC + M + TT$	T
II	CHI PHÍ CHUNG	$P \times NC$	C
	GIÁ THÀNH DỰ TOÁN	$T + C$	Z

III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T + C) \times$ tỷ lệ quy định	TL
	Giá trị dự toán quản lý, bảo dưỡng đường bộ trước thuế	$(T + C + TL)$	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{XD}_{GTGT}$	GTGT
	<i>Giá trị dự toán quản lý, bảo dưỡng đường bộ sau thuế</i>	$G + GTGT$	$G^{BĐDB}$
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Theo quy định hiện hành	G_{TV}
VI	CHI PHÍ KHÁC	Theo quy định hiện hành	G_K
VII	TỔNG CỘNG	$G^{BĐDB} + G_{TV} + G_K$	

Trong đó :

H - Hệ số để tính phụ cấp khu vực theo lương:

- Đối với nhóm II thì $H = 3,312$

F - Phụ cấp khu vực theo Thông tư LT số 11/2005/TTLT-BNV- BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ LĐTB&XH, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn mức phụ cấp khu vực của các địa phương, đơn vị.

P - Định mức chi phí chung = 66 % tính trên chi phí nhân công

TL- Thu nhập chịu thuế tính trước = 6 %

T^{XD}_{GTGT} - Mức thuế suất giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cần thiết hàng năm; Làm cơ sở để lập kế hoạch quản lý vốn theo quy định hiện hành, đồng thời làm căn cứ ký kết hợp đồng, thanh quyết toán chi phí khối lượng thực tế hoàn thành trong trường hợp đặt hàng thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh.

Trong quá trình áp dụng Đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Giao thông Vận tải để nghiên cứu giải quyết.

Phần II

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TỈNH

Chương I
CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN
MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA

01.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA

01.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA (ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
01.100	Công tác quản lý mặt đường bê tông nhựa (Áp dụng cho mọi mặt đường)				
01.1013	Tuần tra kiểm tra thường xuyên	Km		3.766.215	
01.1033	Kiểm tra hàng tháng	Km		753.243	
01.1043	Kiểm tra định kỳ năm	Km		376.622	
01.1053	Kiểm tra khẩn cấp	Km		376.622	
01.1063	Trực bảo lũ	Km		753.243	
01.1073	Cập nhật số liệu cầu đường và thu nhập tình hình bảo lũ	Km		564.932	
01.1113	Phát cây, cắt cỏ	Km		9.415.538	
01.1123	Vét rãnh sửa mái taluy	Km		2.824.662	
01.1133	Khôi rãnh khi trời mưa	Km		1.883.108	
01.1143	Nắn sửa cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan	Km		753.243	
01.1153	Vệ sinh mặt đường	Km		376.622	

01.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊTÔNG NHỰA, CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
01.200	Công tác bảo dưỡng mặt đường bê tông nhựa				

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	(chiều rộng mặt đường 7m)				
01.2013	Đắp phụ nền, lề đường	m ³	28.566	19.424	9.241
03.2023	Bạt lề đường	m ²		4.280	
01.2023	Hót sứt nhỏ	m ³		124.109	
01.2033	Đào rãnh dọc, rãnh ngang	m ³		104.018	
01.2043	Sơn biển báo + cột các loại	m ²	7.766	25.664	
01.2053	Sơn cọc tiêu, mốc, H. Km, lộ giới, tường hộ lan	m ²	14.182	20.165	
AD.32431vd	Bổ sung biển báo tam giác cạnh 70cm	cái	123.351	229.142	14.129
AD32441vd	Bổ sung biển báo tên cầu 40x60cm	cái	97.718	272.771	22.607
AD.32131vd	Sản xuất lắp đặt trụ đỡ biển báo = sắt ống d=80mm	trụ	375.749	206.251	72.290
AD.31111vd1	Bổ sung cọc tiêu	cái	111.889	35.474	14.129
AD.31111vd2	Bổ sung cọc H.	cọc	277.443	39.743	14.129
AD.31121vd3	Bổ sung cột Km	cột	1.899.114	445.819	65.346
AD.31121vd4	Di dời cột Km	cột		85.791	65.346
01.2093	Dán lại lớp phản quang biển báo	biển	30.725	45.828	5.652
01.2103	Sửa hư hỏng nhỏ (ổ gà, bong bật, lún cục bộ....)	m ²	124.335	102.274	6.549
01.2113	Láng nhựa rạn chân chim	m ²	59.428	5.266	5.219
01.2123	Xử lý cao su, sinh lún	m ³	199.301	174.148	7.850
01.2143	Sơn kẻ đường	m ²	92.451	35.965	38.123

01.300 CẦU NHỎ L ≤ 25M VÀ CỐNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
01.300	Cầu nhỏ L ≤ 25M và Cống các				

	loại				
01.3013	Thông thoát nước cho công trình	Km		3.299.649	
01.3023	Thanh thải lòng sông, suối	Km		733.255	
01.3033	Vệ sinh mặt, mố, lan can cầu	Km		366.628	
01.3043	Sửa chữa nhỏ công trình cầu L < 25m và công các loại	Km		3.666.277	

Chương II
CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN
MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA

03.000 CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA

03.100 CÔNG TÁC QUẢN LÝ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA (ÁP DỤNG CHO MỌI CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG)

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
03.100	Công tác quản lý mặt đường đá dăm nhựa (Áp dụng cho mọi mặt đường)				
03.1013	Tuần tra kiểm tra thường xuyên	Km		2.824.662	
03.1033	Kiểm tra hàng tháng	Km		376.622	
03.1043	Kiểm tra định kỳ năm	Km		376.622	
03.1053	Kiểm tra khẩn cấp	Km		376.622	
03.1063	Trực bảo lũ	Km		753.243	
03.1073	Cập nhật số liệu cầu đường và thu nhập tình hình bảo lũ	Km		376.622	
03.1093	Phát cây, cắt cỏ	Km		9.415.538	
03.1103	Khơi rãnh khi trời mưa	Km		2.259.729	
03.1113	Nắn sửa cọc tiêu, biển báo, tường hộ lan	Km		376.622	
03.1123	Vệ sinh mặt đường	Km		188.311	

03.200 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA,
CHIỀU RỘNG MẶT ĐƯỜNG 7M.

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
03.200	Công tác bảo dưỡng mặt đường đá dăm nhựa (Chiều rộng mặt đường 7m)				
03.2013	Đắp phụ nền, lề đường	m ³	28.566	19.424	9.241
03.2023	Bạt lề đường	m ²		4.280	
03.2033	Hót sứt nhỏ	m ³		124.109	
03.2043	Đào rãnh dọc, rãnh ngang	m ³		104.018	
03.2053	Sơn biển báo + cột các loại	m ²	7.766	25.664	
03.2063	Sơn cọc tiêu, mốc, H. Km, lộ giới, tường hộ lan	m ²	14.182	20.165	
AD.32431vd	Bổ sung biển báo tam giác cạnh 70cm	cái	123.351	229.142	14.129
AD.32441vd	Bổ sung biển báo tên cầu 40x60cm	cái	97.718	272.771	22.607
AD.32131vd	Sản xuất lắp đặt trụ đỡ biển báo = sắt ống d=80mm	trụ	375.749	206.251	72.290
AD.31111vd1	Bổ sung cọc tiêu	cái	111.889	35.474	14.129
AD.31111vd2	Bổ sung cọc H.	cọc	277.443	39.743	14.129
AD.31121vd3	Bổ sung cột Km	cột	1.899.114	445.819	65.346
AD.31121vd4	Di dời cột Km	cột		85.791	65.346
03.2103	Dán lại lớp phản quang biển báo	biển	30.725	45.828	5.652
03.2113	Sửa hư hỏng nhỏ (ổ gà, bong bật, lún cục bộ....)	m ²	124.335	102.274	6.549
03.2123	Láng nhựa rạn chân chim	m ²	59.428	5.266	5.219
03.2133	Xử lý cao su, sinh lún	m ³	199.301	174.148	7.850

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
03.2153	Sơn kẻ đường	m ²	92.451	35.965	38.123

03.300 CẦU NHỎ $L \leq 25M$ VÀ CỐNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
03.300	Cầu nhỏ $L \leq 25M$ và Cống các loại				
03.3013	Thông thoát nước cho công trình	Km		2.933.022	
03.3023	Thanh thải lòng sông, suối	Km		733.255	
03.3033	Vệ sinh mặt, mố, lan can cầu	Km		366.628	
03.3043	Sửa chữa nhỏ công trình cầu $L < 25m$ và cống các loại	Km		3.666.277	

Phần III

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ**

Số thứ tự	Vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)	Ghi chú
I	VẬT LIỆU			
1	Đá hộc	m ³	152.395,00	
2	Đá 4*6(SX TC)	m ³	154.395,00	
3	Đá 4*6(SX Máy)	m ³	163.162,00	
4	Đá 2*4	m ³	188.162,00	
5	Đá 1*2	m ³	198.773,00	
6	Đá dăm 0,5*1=đá 0,015*1	m ³	161.773,00	
7	Đá xô bờ	m ³	151.100,00	
8	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	25.280,00	
9	Cát xây	m ³	142.084,00	
10	Xi măng Hoàng thạch PC30	kg	1.434,91	
11	Xi măng Hoàng thạch PC40	kg	1.607,91	
12	Thép tròn < 6-10mm	kg	16.926,69	

Số thứ tự	Vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)	Ghi chú
13	Thép tròn =<18mm	kg	17.166,69	
14	Thép Gai >10mm	kg	17.026,69	
15	Thép hình	kg	16.906,69	
16	Sắt ống D=80mm	m	85.662,00	
17	Nắp chụp nhựa	cái	8.325,00	
18	Gỗ ván khuôn	m ³	2.556.147,00	
19	Nhựa đường	kg	16.727,91	
20	Xăng	kg	19.282,00	
21	Dầu Diezen	kg	18.909,00	
22	Củ nấu nhựa	Kg	70,00	
23	Que hàn	Kg	8.378,00	
24	Thép buộc	Kg	7.570,00	
25	Đinh 7cm	Kg	14.985,00	
26	Sơn lót	Kg	58.000,00	
27	Sơn đường phản quang	Kg	18.800,00	
28	Sơn tổng hợp loại tốt	Kg	32.190,00	
29	Sơn nước	Kg	45.455,00	
30	Gas	Kg	20.168,00	
31	Màng phản quang	m ²	91.575,00	
32	Mực in cao cấp	M	166.500,00	
33	Dung môi PUH3519	Kg	10.595,00	
34	Dung môi PUV	kg	16.789,00	
35	Tôn tráng kẽm dày 1,2 mm	kg	15.288,00	
36	Bu lông	cái	3.677,00	
II	NHÂN CÔNG			
1	Nhân công bậc 3/7	công	165.824,62	
2	Nhân công bậc 3,2/7	công	170.821,54	
3	Nhân công bậc 3,3/7	công	173.320,00	
4	Nhân công bậc 3,5/7	công	178.316,92	
5	Nhân công bậc 3,7/7	công	183.313,85	
6	Nhân công bậc 3,9/7	công	188.310,77	
7	Nhân công bậc 4/7	công	190.809,23	
8	Nhân công bậc 4,5/7	công	205.800,00	

Số thứ tự	Vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)	Ghi chú
III	MÁY THI CÔNG			
1	Máy đầm bánh thép tự hành 10 tấn	ca	878.469	
2	Đầm cóc- máy đầm cầm tay 60kg	ca	181.552	
3	Máy mài 2,7Kw	ca	116.012	
4	Ô tô tải có gắn cần trục 5tấn	ca	1.306.925	
5	Ô tô tự đổ trọng tải 2,5 tấn	ca	565.173	
6	Ô tô tự đổ trọng tải 7 tấn	ca	1.282.425	
7	Ô tô tưới nước dung tích 5m3	ca	929.332	
8	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.448.604	
9	Lò nấu sơn	ca	713.925	
10	Thiết bị sơn kẻ vạch	ca	215.916	
11	Máy cắt uốn thép 5kw	ca	126.996	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 11 năm 2012.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột, ban hành kèm theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng Về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số: 158/TTr-SXD ngày 25 tháng 9 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch (gọi tắt là lộ giới) một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành

phố Buôn Ma Thuột, ban hành kèm theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh lộ giới 23 tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột tại Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột, có Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh lộ giới 01 tuyến đường (đường Lê Thánh Tông) giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột tại Quyết định số: 24/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột, có Phụ lục kèm theo.

3. Bổ sung lộ giới 37 tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột, có Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông và Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

QUY ĐỊNH CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỒ, KÍCH THƯỚC MẶT CẮT NGANG QUY HOẠCH
MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ TẠI THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT
(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 43/2012/QĐ-UBND, ngày ...21.. tháng ...11... năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	GIỚI HẠN		Chiều dài tuyến (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			Ghi chú
		TỪ...	ĐẾN...			Hè phố (bên trái)	Mặt đường + (giải phân cách) + mặt đường	Hè phố (bên phải)	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH 06/2010/QĐ-UBND NGÀY 08/02/2010 CỦA UBND TỈNH			51,888.40					
I	ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ VÀ ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC			9,868.00					
1	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Trỗi	957.00	24	5	14	5	
		Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gấm	1,417.00	30	8	14	8	
2	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Hết địa bàn phường Tân An	6,000.00	30	8	14	8	Đường Phan Chu Trinh (cũ) và Tỉnh lộ 8
3	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	1,060.00	24	6	12	6	Lê Thánh Tông (cũ)
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	434.00	24	5	14	5	
II	ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC			5,620.00					
1	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Mai Xuân Thường	2,100.00	24	5	14	5	
		Mai Xuân Thường	Đường vành đai phía Tây	600.00	30	8	14	8	Theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 02/8/2005
2	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1,020.00	24	6	12	6	
3	Y Moan E'Nuôl	Phan Chu Trinh	Hết địa bàn phường Tân Lợi	1,900.00	24	5	14	5	Lê Thị Hồng Gấm (cũ)
III	ĐƯỜNG KHU VỰC			7,718.00					
1	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	207.00	16	4	8	4	

2	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	830.00	18	4.5	9	4.5	
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	205.00	22	6	10	6	
		Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Minh Thảo	650.00	22	5	12	5	QH Km4-5, đoạn nối dài trùng với đường Chu Huy Mân
3	Hàn Mạc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204.00	16	4	8	4	
		Nguyễn Hữu Thọ	Văn Tiến Dũng	260.00	16	4	8	4	QH Km4-5 đoạn nối dài trùng với đường Tạ Quang Bửu
4	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Văn Tiến Dũng	480.00	16	4	8	4	
5	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Văn Tiến Dũng	480.00	16	4	8	4	
6	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Giải phóng	780.00	16	4	8	4	
7	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Ngô Mây	1,005.00	20	4.75	10.5	4.75	
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	937.00	16	3.5	9	3.5	
		Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	500.00	18	4.5	9	4.5	Đường Trần Phú nối dài
		Phan Đình Phùng	Giáp đường số 8 khu QHTT phường Thành Nhất	1,000.00	18	4.5	9	4.5	Đường Trần Phú nối dài
		Giáp đường số 8 khu QHTT phường Thành Nhất	Phan Bội Châu	180.00	20	4.75	10.5	4.75	Theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 02/8/2005
IV	ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC			536.80					
1	Ngô Đức Kế	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	232.80	14	3.5	7	3.5	Hà Huy Tập (cũ)
2	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	304.00	14	3.5	7	3.5	Lý Thái Tô (cũ)
V	ĐƯỜNG NHÓM NHÀ Ở			540.00					
1	Đặng Văn Ngữ	Lê Duẩn	Hết đường (khối 3, phường Ea Tam)	540.00	12	3	6	3	Ôi Át (cũ)
VI	CÁC QUỐC LỘ ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT			27,605.60					

1	Nguyễn Văn Cừ (Quốc Lộ 26)	Bùng Binh Km3 (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Lương Bằng	2,400.00	32	5	10,75+(0,5)+10,75	5	
2	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Nguyễn Lương Bằng	Hết địa bàn phường Tân Hoà	8,700.00	50	14	10,75+(0,5)+10,75	14	Nguyễn Văn Cừ (cũ)
3	Nguyễn Lương Bằng (Quốc Lộ 27)	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng-Nguyễn Thái Bình- Đam San	3,540.00	50	13.5	10,5+(2)+10,5	13.5	
4	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An	Nguyễn Hữu Thọ	248.60	44	9	12+(2)+12	9	Quốc Lộ 14 phía Bắc
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	927.00	44	9.5	3,5 + (0,5)+ 7,5+ (2) + 7,5 + (0,5) + 3,5	9.5	
		Giải Phóng	Vòng Xoay Nguyễn Chí Thanh-Nguyễn Văn Linh-Đường vành đai phía Tây	2,502.00	50	12.5	3,5 + (0,5)+ 7,5+ (2) + 7,5 + (0,5) + 3,5	12.5	
5	Nguyễn Văn Linh	Vòng Xoay Nguyễn Chí Thanh-Nguyễn Văn Linh-Đường vành đai phía Tây	Hết địa bàn phường Tân An	1,538.00	50	12.5	3,5 + (0,5)+ 7,5+ (2) + 7,5 + (0,5) + 3,5	12.5	Nguyễn Chí Thanh (cũ)
6	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Cầu Ea Tam	1,705.11	30	6	18	6	Theo QĐ số 01/QĐ-BGTVT ngày 04/01/2010 của Bộ GTVT
		Cầu Ea Tam	Phan Huy Chú	1,894.89	30	3	3,5 + (0,5)+ 7,5+ (1) + 7,5 + (0,5) + 3,5	3	
7	Võ Văn Kiệt -Quốc Lộ 14 (đường Nguyễn Thị Định cũ)	Phan Huy Chú	Ngã ba Tổ Hữu - Võ Văn Kiệt	2,550.00	44	9.5	3,5 + (0,5)+ 7,5+ (2) + 7,5 + (0,5) + 3,5	9.5	nt
		Ngã ba Tổ Hữu - Võ Văn Kiệt	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	1,600.00	50	19.5	11	19.5	Theo QĐ số 1976/QĐ-BGTVT ngày 04/7/2008 của Bộ GTVT
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH THEO QUYẾT ĐỊNH 24/2010/QĐ-UBND NGÀY 26/8/2010 CỦA UBND TỈNH			910.00					

I	ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ VÀ ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC								
1	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	880.00	30	8	14	8	
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	940.00	24	6	12	6	
C	CÁC ĐƯỜNG BỔ SUNG MỚI			27,300.00					
I	ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ VÀ ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC			13,550.00					
1	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1,350.00	30	8	14	8	Quy hoạch KM7, Tân An
2	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã Ea Tu	1,200.00	24	5	14	5	Buôn VHDT
3	Nguyễn Thị Định	Phan Bội Châu - Đường Vành đai phía tây	Hết địa bàn phường Thành Nhất	5,000.00	30	8	14	8	Tỉnh lộ 1
4	Tổ Hữu	Võ Văn Kiệt (ngã ba Duy Hòa)	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	6,000.00	30	8	14	8	Tỉnh lộ 2
II	ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC			2,300.00					
1	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	600.00	24	4.5	15	4.5	Quy hoạch khối 6 Tân An
2	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Chí Thanh	Đường Quy hoạch	140.00	10.5	2.25	6	2.25	
		Đường Quy hoạch	Trương Quang Tuân	460.00	24	4.5	15	4.5	
3	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	600.00	24	4.5	15	4.5	
4	Nguyễn Hồng Ứng	Trương Quang Giao	Lê Vụ	500.00	24	4.5	15	4.5	
III	ĐƯỜNG KHU VỰC			5,750.00					
1	A Ma Pui	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	360.00	18	5	8	5	Quy hoạch khối 1 Tân Lợi
2	Kim Đồng	Văn Tiến Dũng	Giải Phóng	280.00	18	4.5	9	4.5	Quy hoạch KM4-5, Tân An
3	Lê Trọng Tấn	Văn Tiến Dũng	Giải Phóng	250.00	18	4.5	9	4.5	
4	Nay Phao	Văn Tiến Dũng	Giải Phóng	200.00	18	4.5	9	4.5	
5	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	250.00	18	4.5	9	4.5	
6	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	280.00	18	4.5	9	4.5	
7	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	300.00	18	4.5	9	4.5	
8	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	1,030.00	18	4.5	9	4.5	
9	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	500.00	18	4.5	9	4.5	
10	Hoàng Minh Thảo	Cao Thắng	Lý Chính Thắng	600.00	18	4.5	9	4.5	

11	Tôn Thất Tùng	Trương Quang Giao	Lê Vự	500.00	16.5	4.5	7.5	4.5	Quy hoạch khối 6 Tân An
12	Nguyễn Khắc Tính	Trương Quang Giao	Lê Vự	500.00	16.5	4.5	7.5	4.5	
13	Trương Quang Tuấn	Trương Quang Giao	Lê Vự	500.00	16.5	4.5	7.5	4.5	
14	Kpă Púi	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	200.00	18	4.5	9	4.5	QH khu Đông Bắc
IV ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC				4,800.00					
1	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	250.00	14	4	6	4	Quy hoạch khối 1 Tân Lợi
2	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	360.00	14	4	6	4	
3	Chê Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	360.00	14	4	6	4	
4	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	270.00	10	2	6	2	
		Y Út Niê	Nguyễn Công Hoan	90.00	14	4	6	4	
5	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	410.00	14	4	6	4	
6	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	410.00	14	4	6	4	
7	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Chê Lan Viên	120.00	6	0	6	0	
		Chê Lan Viên	Đặng Dung	180.00	14	4	6	4	
8	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	300.00	16	4	8	4	QH Khu đô thị mới trung tâm phường Tân Tiến
9	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Hết đường	900.00	16	4	8	4	
10	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Hết đường	900.00	16	4	8	4	
11	Y Tlam Kbuôr	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	250.00	15	4	7	4	QH khu Đông Bắc
V ĐƯỜNG NHÓM NHÀ Ở				900.00					
1	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	150.00	12	3	6	3	QH khu Đông Bắc
2	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	320.00	12	3	6	3	
3	Phan Trọng Tuệ	Y Bih AlêÔ	Tôn Đức Thắng	130.00	12	3	6	3	
4	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	300.00	12	3	6	3	QH Khu dân cư Tây Nam phường Tân Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép quy hoạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 65/TTr-SXD ngày 08 tháng 5 năm 2012, Công văn số 1225/SXD-QH ngày 17 tháng 10 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ 06 tháng và 01 năm báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Giao thông Vận tải, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,

thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định về cấp giấy phép quy hoạch theo Luật Quy hoạch đô thị tại tỉnh Đắk Lắk; áp dụng đối với cơ quan, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác cấp giấy phép quy hoạch.

Điều 2. Quy định chung về giấy phép quy hoạch

1. Giấy phép quy hoạch được cấp cho các chủ đầu tư có đủ điều kiện năng lực thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

2. Giấy phép quy hoạch là cơ sở pháp lý để chủ đầu tư tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc lập bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật (sau đây gọi chung là bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng) đối với dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc riêng lẻ không phải lập quy hoạch chi tiết theo quy định; lập dự án đầu tư xây dựng và triển khai đầu tư xây dựng.

3. Giấy phép quy hoạch là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc chấp thuận bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc riêng lẻ.

4. Giấy phép quy hoạch là quy định mà chủ đầu tư phải tuân thủ trong quá trình tổ chức lập quy hoạch chi tiết hoặc lập bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng, lập dự án đầu tư xây dựng.

Điều 3. Các khái niệm và các trường hợp cấp giấy phép quy hoạch

1. Các khái niệm:

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ là dự án đầu tư xây dựng một công trình kiến trúc (bao gồm cả chung cư).

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung là dự án đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực dự án như: Khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu công nghiệp, khu thương mại, khu thể dục - thể thao, khu du lịch.

c) Nhà ở quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 71 của Luật Quy hoạch đô thị là nhà ở riêng lẻ (bao gồm: nhà ở biệt thự và nhà ở riêng lẻ của các hộ gia đình, cá nhân). Việc quản lý xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ này thông qua hình thức cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

d) Cộng đồng dân cư liên quan là những người dân đang sinh sống trong và ngoài phạm vi khu vực dự kiến cấp giấy phép quy hoạch bị ảnh hưởng trực tiếp của việc thực hiện dự án về điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường.

e) Đại diện cộng đồng dân cư là người đại diện hợp pháp của cộng đồng dân cư để tập hợp các ý kiến của người dân trong khu vực và làm việc với cơ quan quản lý quy hoạch các cấp về nội dung giấy phép quy hoạch, bao gồm: Tổ trưởng, tổ phó dân phố; trưởng, phó thôn, làng; trưởng các tổ chức đoàn thể: Mặt trận tổ quốc, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, các cấp có liên quan trong khu vực được lấy ý kiến.

2. Các trường hợp cấp giấy phép quy hoạch:

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung tại khu vực trong đô thị chưa có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung tại khu vực trong đô thị đã có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 (hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000) nhưng chưa đủ các căn cứ để lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500.

c) Dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ tại khu vực trong đô thị chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc thiết kế đô thị, trừ nhà ở riêng lẻ.

d) Dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc riêng lẻ trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt, nhưng cần điều chỉnh ranh giới hoặc một số chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị đối với một lô đất.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc riêng lẻ tại các khu vực mà pháp lý về quy hoạch đô thị không thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 2, Điều 3 Quy định này thì không cần lập thủ tục cấp giấy phép quy hoạch.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

Điều 4. Trình tự cấp giấy phép quy hoạch

1. Căn cứ vào thông tin quy hoạch, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy hoạch đầu tư xây dựng công trình, nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch (quy định tại Điều 10 của Quy định này), để thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép quy hoạch. Đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh (quy định tại khoản 1, Điều 10 của Quy định này), chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy hoạch đầu tư xây dựng công trình, nộp trực tiếp tại Sở Xây dựng, để thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép quy hoạch theo thẩm quyền.

2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý, kiểm soát phát triển thực tế của đô thị, Quy chuẩn về quy hoạch đô thị, Quy định quản lý theo quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, đề xuất của chủ đầu tư; cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch có trách nhiệm xem xét hồ sơ, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan có liên quan và báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch về các nội dung giấy phép quy hoạch.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại các điểm c, d, khoản 2 Điều 3 của Quy định này, trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch phải phối hợp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư có liên quan về nội dung cấp phép. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; văn bản ý kiến này cần được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

Điều 5. Thời gian cấp giấy phép quy hoạch

1. Thời gian giải quyết hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch không quá 45 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong đó:

a) Thời gian để cơ quan có thẩm quyền được quy định tại Điều 11 của Quy định này xem xét thẩm định hồ sơ và lấy ý kiến các cơ quan liên quan là không quá 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Thời gian để cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Quy định này xem xét và cấp giấy phép quy hoạch không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định của cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép quy hoạch có trách nhiệm trả lại hồ sơ bằng văn bản (giải thích rõ lý do) cho chủ đầu tư để bổ sung, chỉnh sửa trong thời gian 05 ngày làm việc.

2. Các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan thẩm định giấy phép quy hoạch trong thời hạn là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm định.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại các điểm c, d, khoản 2 Điều 3 của Quy định này, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư có liên quan và có văn bản tổng hợp ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư gửi cho cơ quan thẩm định trong thời hạn là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm định.

4. Quá thời hạn nêu tại khoản 2, khoản 3, Điều này mà cơ quan thẩm định chưa nhận được ý kiến của các Sở, ngành liên quan; văn bản tổng hợp ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư thì xem như thống nhất với ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định và cơ quan thẩm định tiếp tục triển khai các thủ tục, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, cấp giấy phép quy hoạch theo quy định.

Điều 6. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy hoạch

Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép quy hoạch: 01 bộ, trong đó:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép quy hoạch, trong đó có nêu dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, nội dung đầu tư, quy mô dự án và tổng mức đầu tư (theo Mẫu 1, Mẫu 2, Phụ lục kèm theo Quy định này): 01 bản chính.

2. Sơ đồ vị trí địa điểm, phạm vi, ranh giới đề nghị cấp giấy phép quy hoạch, xác định bằng bản đồ hiện trạng vị trí khu đất tỷ lệ 1/200 - 1/500 (đối với khu đất có diện tích > 5 ha thì có thể sử dụng tỷ lệ 1/1000 ÷ 1/2000) do cơ quan có tư cách pháp nhân thực hiện: 01 bản chính.

3. Văn bản đồng ý thỏa thuận địa điểm đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mục đích sử dụng phù hợp dự án: 01 bản sao.

4. Báo cáo về pháp nhân và năng lực tài chính của chủ đầu tư để triển khai dự án: 01 bản chính.

Điều 7. Nội dung giấy phép quy hoạch

1. Nội dung giấy phép quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung quy định tại điểm a, b, khoản 2, Điều 3 của Quy định này, bao gồm:

a) Chủ đầu tư;

b) Phạm vi, ranh giới, quy mô đất đai, dân số khu vực quy hoạch đô thị;

c) Các chỉ tiêu sử dụng đất về nhà ở, dịch vụ thương mại; công trình hạ tầng xã hội, cây xanh, giao thông; các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị cho toàn khu vực quy hoạch; các yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan, môi trường; các yêu cầu về chỉ tiêu và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật đô thị làm cơ sở chủ đầu tư lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình không phải lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quy định);

d) Thời hạn của giấy phép quy hoạch.

2. Nội dung giấy phép quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ quy định tại điểm c, d, khoản 2, Điều 3 của Quy định này bao gồm:

a) Chủ đầu tư;

b) Phạm vi, ranh giới, diện tích đất khu vực quy hoạch đô thị, quy mô dân số (nếu có);

c) Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị về tầng cao xây dựng, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng đối với khu đất; các yêu cầu về kiến trúc công trình, môi trường; các yêu cầu về chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị và các yêu cầu khác làm cơ sở chủ đầu tư lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết hoặc lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình không phải lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quy định), lập dự án đầu tư xây dựng công trình;

d) Thời hạn của giấy phép quy hoạch.

Điều 8. Thời hạn của giấy phép quy hoạch

1. Thời hạn của giấy phép quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung tối đa không quá 24 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép quy hoạch đến khi phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình không phải lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quy định).

2. Thời hạn của giấy phép quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ tối đa không quá 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép quy hoạch đến khi phê duyệt dự án đầu tư.

Điều 9. Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch

1. Mức thu lệ phí:

a) Mức thu lệ phí cấp giấy phép quy hoạch: 2.000.000 đồng/giấy phép (hai triệu đồng trên 01 giấy phép).

b) Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch thu bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng: Thực hiện theo Điều 3, Thông tư số 23/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép quy hoạch.

Chương III

THẨM QUYỀN CẤP GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

Điều 10. Thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép quy hoạch cho các dự án có quy mô lớn hơn 50 ha thuộc các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 3 của Quy định này trong phạm vi toàn tỉnh.

b) Dự án đầu tư có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử, kiến trúc, khu vực cảnh quan đặc biệt của tỉnh.

c) Dự án đầu tư có phạm vi liên quan đến ranh giới hành chính của hai huyện trở lên.

d) Dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm c, d, khoản 2, Điều 3 của Quy định này tại khu vực đô thị (bao gồm: các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; các thị trấn thuộc huyện).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Xây dựng cấp giấy phép quy hoạch cho các dự án có quy mô nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép quy hoạch cho các dự án đầu tư nằm trong khu được giao quản lý.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cấp giấy phép quy hoạch cho các dự án không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều này trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

Điều 11. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cho các dự án đầu tư quy định tại khoản 1, Điều 10 của Quy định này và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép quy hoạch cho các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc phạm vi thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 10 của Quy định này.

2. Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch của mình.

3. Phòng Kinh tế - Hạ tầng (đối với các huyện), Phòng Quản lý đô thị (đối với thị xã, thành phố) có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cấp giấy phép quy hoạch cho các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Chương IV

THU HỒI GIẤY PHÉP QUY HOẠCH, QUY ĐỊNH QUẢN LÝ GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

Điều 12. Thu hồi Giấy phép quy hoạch

1. Giấy phép quy hoạch bị thu hồi khi:

a) Chủ đầu tư triển khai thực hiện không đúng với nội dung giấy phép quy hoạch đã được cấp;

b) Chủ đầu tư triển khai thực hiện vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành;

c) Giấy phép quy hoạch đã quá thời hạn hiệu lực mà chủ đầu tư không triển khai thực hiện.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch là cơ quan thu hồi giấy phép quy hoạch.

Điều 13. Quy định quản lý, lưu trữ sau khi ban hành giấy phép quy hoạch

1. Giấy phép quy hoạch được cấp cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu và lưu trữ tại các cơ quan sau: Cơ quan cấp giấy phép quy hoạch, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch. Để phục vụ cho yêu cầu quản lý, cơ quan cấp giấy phép quy hoạch cần gửi một bản photo có đóng dấu bản sao giấy phép quy hoạch đến: Sở Xây dựng (đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Xây dựng), Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tại vị trí khu đất được cấp giấy phép quy hoạch.

2. Giấy phép quy hoạch chỉ được cấp cho các loại dự án đầu tư xây dựng công trình được quy định tại Quyết định này. Trong quá trình lập quy hoạch chi tiết hoặc lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình không phải lập quy hoạch chi tiết theo quy định), lập dự án đầu tư và triển khai thực hiện dự án đầu tư; các chủ đầu tư cần phải tuân thủ theo giấy phép quy hoạch được

cấp. Nếu tổ chức, cá nhân nào vi phạm sẽ bị thu hồi giấy phép quy hoạch và xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, kiểm tra việc cấp giấy phép quy hoạch; kiểm tra việc tuân thủ theo giấy phép quy hoạch của các tổ chức, cá nhân; báo cáo cấp thẩm quyền những trường hợp vi phạm; thực hiện xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

2. Hướng dẫn cụ thể về phạm vi, đối tượng, nội dung lấy ý kiến và thống nhất các loại biểu mẫu phiếu điều tra, phiếu góp ý cho các trường hợp cần phải lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

3. Báo cáo bằng văn bản kết quả cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh theo định kỳ 06 tháng và 01 năm cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm của Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh

Ban Quản lý Khu công nghiệp thực hiện các nhiệm vụ về cấp giấy phép quy hoạch được phân công, ủy quyền tại Quy định này; phối hợp với các cơ quan liên quan, trong quá trình thực hiện việc cấp giấy phép quy hoạch theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

Các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung cấp giấy phép quy hoạch theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch trong thời hạn quy định tại khoản 2, Điều 5 của Quy định này.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

1. Phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức kiểm tra việc thực hiện dự án theo giấy phép quy hoạch. Báo cáo cấp thẩm quyền những trường hợp vi phạm, thực hiện xử lý vi phạm khi được ủy quyền.

2. Chỉ đạo phòng chuyên môn niêm yết, công khai trình tự, thủ tục hành chính cấp giấy phép quy hoạch tại nơi tiếp nhận hồ sơ; tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, cộng đồng dân cư liên quan để thẩm định, cấp giấy phép quy hoạch đối với các dự án được phân cấp theo thẩm quyền.

3. Báo cáo bằng văn bản kết quả cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn do mình quản lý theo định kỳ 06 tháng và hàng năm cho Sở Xây dựng.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư có liên quan về nội dung cấp giấy phép quy hoạch theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ cấp giấy phép quy hoạch trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quy định này;

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, các tổ chức và cá nhân có liên quan cần phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

PHỤ LỤC
CÁC MẪU ĐƠN VÀ GIẤY PHÉP QUY HOẠCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mẫu 1: Đơn đề nghị cấp giấy phép quy hoạch (sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung).
2. Mẫu 2: Giấy phép quy hoạch (sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung).
3. Mẫu 3: Đơn đề nghị cấp giấy phép quy hoạch (sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ).
4. Mẫu 4: Giấy phép quy hoạch (sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ).

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

(sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung)

Kính gửi:

1. Chủ đầu tư:

- Người đại diện:, chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:, đường:

Phường (xã/thị trấn), huyện (thị xã, thành phố):

- Số điện thoại:

2. Vị trí, quy mô khu vực dự kiến đầu tư:

- Phường (xã/thị trấn):, huyện (thị xã, thành phố):, tỉnh Đắk Lắk.

- Phạm vi dự kiến đầu tư: (theo bản đồ hiện trạng vị trí số do lập ngày.....).

- Quy mô, diện tích (đã trừ phần diện tích nằm trên lộ giới các tuyến đường tiếp giáp khu đất - nếu có): m².

- Hiện trạng sử dụng đất:

3. Nội dung đầu tư:

- Chức năng công trình dự kiến:

- Cơ cấu sử dụng đất dự kiến (%):

+ Đất xây dựng công trình: m², chiếm: % diện tích toàn khu.

+ Đất giao thông: m², chiếm: % diện tích toàn khu.

+ Đất bãi đỗ xe: m², chiếm: % diện tích toàn khu.

+ Đất cây xanh: m², chiếm: % diện tích toàn khu.

- Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị dự kiến:

+ Mật độ xây dựng: %.

+ Tầng cao tối thiểu, tầng cao tối đa: tầng.

+ Hệ số sử dụng đất:

- Dự kiến dân số (nếu có): người.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến:

5. Cam kết: tôi (hoặc tổ chức) xin cam đoan thực hiện đúng theo giấy phép được cấp, nếu sai tôi (hoặc tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:, ngày tháng năm.....

- Như trên;

Người làm đơn

- Lưu:

Đóng dấu (nếu là tổ chức), ký tên, ghi rõ họ tên

Mẫu 2

(Màu xanh lá cây nhạt – khổ A4)

**Cơ quan cấp Giấy
phép quy hoạch****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 201...

GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

Số:...../GPQH

*(sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung)***1. Cấp cho chủ đầu tư:**

- Địa chỉ:....., đường:

.....
phường (xã, thị trấn)....., huyện (thị xã, thành phố):.....**2. Nội dung cấp phép:**

- Tên dự án:.....

- Địa điểm xây dựng: số....., phường (xã, thị trấn).....,
huyện (thị xã, thành phố).....; thuộc thửa đất số.....,
tờ bản đồ thứ..... bộ địa chính.....(theo bản đồ hiện trạng vị trí tỷ lệ 1/500
(1/2000) số..... do Công ty..... lập ngày).

- Phạm vi ranh giới:

+ Phía Đông giáp :.....

+ Phía Tây giáp :.....

+ Phía Nam giáp :.....

+ Phía Bắc giáp :.....

- Quy mô, diện tích :..... m² (diện tích khu đất phù hợp quy hoạch lộ giới các
tuyến đường tiếp giáp).

- Quy mô dân số (nếu có):.....người.

- Cơ cấu sử dụng đất toàn khu (tỷ lệ đất nhóm ở; đất dịch vụ công cộng; đất
giao thông; bãi đỗ xe; đất cây xanh; đất công trình công cộng cấp đơn vị ở, nhóm ở
v.v...):+ Đất ở:m², chiếm: % diện tích toàn khu.+ Đất dịch vụ công cộng:m², chiếm: % diện tích toàn khu.

- + Đất giao thông: m², chiếm: % diện tích toàn khu.
- + Đất bãi đỗ xe: m², chiếm: % diện tích toàn khu.
- + Đất cây xanh: m², chiếm: % diện tích toàn khu.

+ Đất công cộng cấp đơn vị ở, nhóm ở:m², chiếm: % diện tích toàn khu.

- Mật độ xây dựng toàn khu: $\leq$ %.

- Hệ số sử dụng đất toàn khu: $\leq$

- Tầng cao, chiều cao xây dựng công trình, trong đó: (nêu các hạng mục, công trình mà cơ quan thẩm định xét thấy cần thiết).

+ Nhà ở biệt thự: $\leq$ 03 tầng (bao gồm các tầng theo QCVN 03:2009/BXD, không kể tầng lửng, tầng mái và tầng mái che cầu thang - nếu có). Chiều cao xây dựng: $\leq$m, tính từ cốt lè đường ổn định tiếp giáp lô đất đến đỉnh mái công trình.

+ Nhà ở riêng lẻ các loại: $\leq$tầng (bao gồm các tầng theo QCVN 03:2009/BXD, không kể tầng lửng và tầng mái che cầu thang - nếu có). Chiều cao xây dựng: $\leq$m, tính từ cốt lè đường ổn định tiếp giáp lô đất đến đỉnh mái công trình.

+ Nhà ở chung cư: $\leq$ tầng (bao gồm các tầng theo QCVN 03:2009/BXD, không kể tầng lửng và tầng mái che cầu thang - nếu có). Chiều cao xây dựng công trình tối đa:.....m, tính từ cốt lè đường ổn định tiếp giáp lô đất đến đỉnh mái công trình.

+ Công trình giáo dục (nêu từng cấp trường, nếu có): $\leq$ tầng (bao gồm các tầng theo QCVN 03:2009/BXD, không kể tầng lửng và tầng mái che cầu thang- nếu có). Chiều cao xây dựng: $\leq$m, tính từ cốt lè đường ổn định tiếp giáp lô đất đến đỉnh mái công trình.

+ Công trình dịch vụ công cộng khác: $\leq$ tầng (bao gồm các tầng theo QCVN 03:2009/BXD, không kể tầng lửng và tầng mái che cầu thang - nếu có). Chiều cao xây dựng: $\leq$m, tính từ cốt lè đường ổn định tiếp giáp lô đất đến đỉnh mái công trình.

+.....

- Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường liên quan:

+.....

- Khoảng lùi các công trình so với chỉ giới đường đỏ:

+.....

- Khoảng cách các công trình:

+ Đến các ranh giới sử dụng đất:.....

- + Giữa các hạng mục công trình:.....
 - Các yêu cầu về không gian, kiến trúc, cảnh quan:
 - Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, môi trường:
- 3. Thời hạn giấy phép quy hoạch:.....**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định và cấp GPQH;
- Lưu.

Cơ quan cấp giấy phép quy hoạch

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

(sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ)

Kính gửi:

1. Chủ đầu tư:

- Người đại diện:, chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:, đường:

Phường (xã/thị trấn):, huyện (thị xã, thành phố):

- Số điện thoại:

2. Vị trí, quy mô xây dựng công trình:

- Phường (xã/thị trấn):, huyện (thị xã, thành phố):, tỉnh Đắk Lắk.

- Phạm vi dự kiến đầu tư: (theo bản đồ hiện trạng vị trí số do lập ngày.....).

- Quy mô, diện tích (đã trừ phần diện tích nằm trên lộ giới các tuyến đường tiếp giáp khu đất - nếu có): m².

- Hiện trạng sử dụng đất:

3. Nội dung đầu tư:

- Chức năng công trình dự kiến:

- Mật độ xây dựng:

- Chiều cao công trình (tính từ cốt lè đường ổn định tiếp giáp khu đất đến đỉnh mái công trình (m)):

- Số tầng:

- Hệ số sử dụng đất:

- Dự kiến tổng diện tích sàn:

- Khoảng lùi công trình: m.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến:

5. Cam kết: Tôi (hoặc tổ chức) xin cam đoan thực hiện đúng theo giấy phép được cấp, nếu sai tôi (hoặc tổ chức) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: , ngày tháng năm.....

- Như trên; Người làm đơn

- Lưu: *Đóng dấu (nếu là tổ chức), ký tên, ghi rõ họ tên*

Mẫu 4

(Màu xanh lá cây nhạt – khổ A4)

**Cơ quan cấp Giấy
phép quy hoạch****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 201...

GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

Số...../GPQH

*(sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ)***1. Cấp cho chủ đầu tư:**

- Địa chỉ:....., đường:
 phường (xã, thị trấn)....., quận (huyện):

2. Nội dung cấp phép:

- Tên dự án:.....
 - Địa điểm xây dựng: số....., phường (xã, thị trấn).....,
 huyện (thị xã, thành phố).....; thuộc thửa đất
 số.....,
 tờ bản đồ thứ..... bộ địa chính.....(theo bản đồ hiện trạng vị trí tỷ lệ
 1/500
 (1/2000) số..... do Công ty..... lập ngày

- Phạm vi ranh giới:

+ Phía Đông giáp :.....

+ Phía Tây giáp :.....

+ Phía Nam giáp :.....

+ Phía Bắc giáp :.....

- Quy mô, diện tích (diện tích lô đất phù hợp quy hoạch lộ giới các tuyến
 đường tiếp giáp lô đất): m².

- Mật độ xây dựng đối với lô đất: ≤%.

- Hệ số sử dụng đất đối với lô đất: ≤.....

- Tầng cao, chiều cao xây dựng công trình: $\leq \dots$ tầng (bao gồm các tầng theo QCVN 03:2009/BXD, không kể tầng lửng và tầng mái che cầu thang - nếu có). Chiều cao xây dựng công trình tối đa: $\dots$ m, tính từ cốt lề đường ổn định tiếp giáp lô đất đến đỉnh mái công trình.

- Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường liên quan:

+.....

- Khoảng lùi các công trình so với chỉ giới đường đỏ:

+.....

- Khoảng cách công trình đến các ranh giới sử dụng đất:

+.....

- Các yêu cầu về không gian, kiến trúc, cảnh quan:

.....

- Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, môi trường:

3. Thời hạn giấy phép quy hoạch:.....

Cơ quan cấp giấy phép quy hoạch

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan thẩm định và cấp GPQH;
- Lưu.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/6/2008;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk tại các Tờ trình số 149/TTr-SXD ngày 24/9/2012 và 177/TTr-SXD ngày 19/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 28/9/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT .CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND
ngày 26/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Tài sản, vật kiến trúc:

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính miệng giếng $\varnothing = 1m$)		
	- Độ sâu $h < 5m$	cái	2.082.000
	- Độ sâu $5m \leq h < 10m$	cái	4.159.000
	- Độ sâu $10m \leq h < 13m$	cái	4.991.000
	- Độ sâu $13m \leq h < 16m$	cái	6.241.000
	- Độ sâu $16m \leq h < 19m$	cái	9.509.000
	- Độ sâu $19m \leq h < 22m$	cái	11.089.000
	- Độ sâu $22m \leq h < 25m$	cái	12.676.000
	- Độ sâu $25m \leq h < 28m$	cái	14.263.000
	- Độ sâu $h \geq 28m$	cái	15.689.000
a	Giếng đất có đường kính $\varnothing$ khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: 1,0m < $\varnothing$ < 1,2m được nhân hệ số K=1,44 1,2m < $\varnothing$ < 1,5m được nhân hệ số K=2,25 1,5m < $\varnothing$ < 2,0m được nhân hệ số K=4,00 2,0m < $\varnothing$ < 2,5m được nhân hệ số K=6,25		
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Không có sân giếng được cộng thêm	cái	1.008.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	1.342.000
	- Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	215.000
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing = 0,9m$ thì bằng đơn giá		

	giếng đất có đường kính $\varnothing = 1\text{m}$ nhân với hệ số $K=0,81$		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$	m đá sâu	520.000
	- Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$	m đá sâu	1.169.000
d	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing 60\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	892.000
	- Ống buy $\varnothing 80\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	1.150.000
	- Ống buy $\varnothing 100\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	1.407.000
	- Ống buy $\varnothing 120\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	1.655.000
	- Ống buy $\varnothing 150\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	2.054.000
2	Giếng đá:		
	Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$:		
	- Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$	m sâu	619.000
	- Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$	m sâu	692.000
	- Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$	m sâu	718.000
b	Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$:	m sâu	
	- Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$	m sâu	1.391.000
	- Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$	m sâu	1.555.000
	- Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$	m sâu	1.613.000
3	Giếng khoan:		
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	466.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	557.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	661.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	773.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	585.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	689.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	806.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	942.000

4	Bể nước: Bể chứa nước sinh hoạt gia đình (Thể tích tối đa $V = 2\text{m}^3$)		
4.1	Bể nước xây bằng gạch		
a	Tường xây gạch, dày 10cm	m^3	1.372.000
b	Tường xây gạch, dày 20cm	m^3	2.125.000
	Trường hợp có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	525.000
4.2	Bể nước bằng BTCT		
a	Tường bê tông cốt thép, dày 10cm	m^3	3.375.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm	m^2	132.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m^2	137.700
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m^2	143.700
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m^2	67.900
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m^2	73.900
f	Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m^2	62.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m^2	222.000
6	Tường rào:		
a	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân 2m, quét vôi.	m dài	1.138.000
b	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT cao bình quân 2m.	m dài	2.016.000
c	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,4m + rào lưới B40, chiều cao bình quân 1,2m, khoảng cách trụ (cọc) bình quân 3m (Không tính lưới B40 và cọc sắt - Tự thu hồi). Kết cấu trụ:		

	- Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	459.000
	- Trụ BTCT đúc sẵn 100x100mm	m dài	369.000
	- Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	325.000
7	Chuồng heo		
7.1	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	764.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	875.900
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	733.600
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	877.600
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	988.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	845.600
7.2	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	763.100
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	874.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	732.500

b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	876.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	985.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	843.700
7.3	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	730.600
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	842.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	673.600
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	807.100
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	918.300
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	749.100
7.4	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	659.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	769.100

	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	644.700
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	735.500
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	844.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	720.200
7.5	Móng xây đá hộc vữa XM M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm	m ² xây dựng	936.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm	m ² xây dựng	1.014.900
7.6	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm	m ² xây dựng	734.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm	m ² xây dựng	826.100
7.7	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm	m ² xây dựng	669.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm	m ² xây dựng	761.600
8	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân		

	0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	409.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	524.200
	- Bạt	m ² xây dựng	316.500
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	489.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	601.100
	- Bạt	m ² xây dựng	411.000
9	Mái che		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	287.400
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	257.100
b	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	444.300
c	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	414.000
d	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	452.300
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	421.900
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	405.200
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong		

	các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	137.700
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	143.700
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 50cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	67.900
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 50cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	73.900
10	Nhà ở tạm		
a	Móng xây đá hộc bó nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, thông thoáng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.139.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.089.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.311.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	871.000
	- Mái tranh	m ² sàn	797.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không thoáng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.054.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	980.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.202.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	761.000
	- Mái tranh	m ² sàn	690.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không thoáng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	964.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	890.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.112.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	671.000
	- Mái tranh	m ² sàn	600.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu		

	lực nhóm VI vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	906.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	843.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.054.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	670.000
	- Mái tranh	m ² sàn	600.000
e	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	816.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	753.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	964.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	580.000
	- Mái tranh	m ² sàn	511.000
f	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	891.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	828.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.038.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	655.000
	- Mái tranh	m ² sàn	585.000
g	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	801.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	737.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	948.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	564.000
	- Mái tranh	m ² sàn	495.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa ximăng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn	43.000
11	Nhà vệ sinh		

a	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lát vữa XM M50, dày 20cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô: Được cộng thêm trong các trường hợp sau:	m ² xây dựng	1.786.000
	- Nền lát gạch hoa Ximăng 20x20cm, vữa XM M50	m ²	160.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa XM M50	m ²	325.000
b	Móng xây đá hộc vữa XM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10 x 10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	3.418.000
12	Đào ao	m ³	21.000
13	Mộ xây:		
	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che quét vôi. Lát nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	1.548.000
	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Lát nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	1.942.000
	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Lát nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	2.000.000
	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Lát nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	3.686.000
14	Mộ đất	cái	2.388.000

2. Đền bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác:

Căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các thiết bị tại thời điểm đền bù.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (đèn đường, cáp điện, đường cấp thoát nước và các công trình khác): thì chủ đầu tư có trách nhiệm chủ động phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các ngành liên quan tính toán để xây dựng phương án di dời, đền bù cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Đối với tài sản, vật kiến trúc khác không có trong quy định này: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các ngành liên quan (*Tổ chức thực hiện bồi thường*) tính toán thực tế để xác định giá trị bồi thường.

5. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trước ngày công bố giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất nhưng chưa xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì áp dụng giá bồi thường tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

6. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường do UBND tỉnh công bố cao hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất;

b) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất chậm do người bị thu hồi đất gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tại thời điểm bồi thường; nếu giá bồi thường, tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường cao hơn giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các ngành, các cấp, cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ, giải tỏa
và chống tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định 1856/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 995/TTr-SGTVT ngày 16 tháng 11 năm 2012 và Tờ trình số 562/SGTVT-GT ngày 24 tháng 7 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ, giải tỏa và chống tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao cho Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và theo dõi, kiểm tra việc thực hiện, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thường trực Ban An toàn giao thông tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Giao thông Vận tải, Công an tỉnh, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị

trần; các cơ quan quản lý đường bộ và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ, giải tỏa
và chống tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về trách nhiệm, quan hệ phối hợp hoạt động giữa các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ trong công tác quản lý, bảo vệ, giải tỏa và chống tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này quy định nguyên tắc, trách nhiệm phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp; Tổ công tác liên ngành cấp tỉnh, Tổ công tác liên ngành cấp huyện, Tổ cường chế cấp huyện, Sở Giao thông Vận tải, đơn vị quản lý đường bộ trung ương trên địa bàn tỉnh, các đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ, Thanh tra Giao thông vận tải và các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Phạm vi giải tỏa hành lang an toàn giao thông đường bộ

a) Các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện theo quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Đường đô thị theo chỉ giới quy hoạch đường đỏ;

c) Khi triển khai dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông phải triển khai đồng bộ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hết phạm vi hành lang an toàn đường bộ.

d) Đối với các công trình đã được bồi thường, giải toả nay tái lần chiếm thì chủ công trình phải tự tháo dỡ và không được bồi thường.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

Điều 3. Các nội dung phối hợp

1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông: Các cơ quan Nhà nước, chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể, các cơ quan thông tin, báo chí phải thực hiện thường xuyên, kiên trì, liên tục để mọi người biết, chấp hành.

2. Rà soát, phân loại, thống kê các công trình vi phạm nằm trong hành lang an toàn đường bộ.

3. Công tác cưỡng chế và giải toả các công trình đã được bồi thường, công trình tái lần chiếm mà không tự tháo dỡ và các công trình xây dựng trái phép trong hành lang an toàn đường bộ; bảo vệ mốc lộ giới.

4. Quy hoạch tổng thể các vị trí đầu nối và hệ thống đường gom vào các quốc lộ, tỉnh lộ phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan

1. Sở Giao thông Vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị quản lý đường bộ có liên quan, Ban An toàn giao thông các cấp triển khai các nhiệm vụ liên quan, để thực hiện việc lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ;

b) Tổng hợp kinh phí giải toả hành lang an toàn đường bộ các dự án do các địa phương báo cáo, để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với đường tỉnh và Tổng cục Đường bộ Việt Nam đối với quốc lộ;

c) Chỉ đạo các cơ quan quản lý đường bộ, Thanh tra Giao thông vận tải trong việc triển khai thực hiện kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ;

d) Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý và đề nghị xử lý vi phạm trong việc quản lý, bảo vệ hành lang an toàn đường bộ của các đơn vị quản lý đường bộ, chính quyền địa phương các cấp;

đ) Hướng dẫn việc cấm mốc lộ giới theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xử lý các trường hợp sử dụng đất trong hành lang an toàn đường bộ;

b) Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải kiểm tra việc thực thi các quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến quản lý, bảo vệ hành lang an toàn đường bộ.

3. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát việc lập và thực hiện quy hoạch xây dựng các khu chức năng khác (công nghiệp, khu du lịch, đô thị mới ...) dọc theo các quốc lộ, tỉnh lộ.

4. Công an tỉnh: Chỉ đạo Công an cấp huyện bố trí lực lượng tham gia tổ công tác liên ngành cấp huyện, tổ cường chế ở địa phương trong việc cường chế, giải tỏa các công trình vi phạm hành lang an toàn đường bộ.

5. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Đắk Lắk: Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Ban An toàn giao thông các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng cho các cấp chính quyền cơ sở, các tổ chức, cá nhân ven các tuyến đường bộ biết, thực hiện và đồng thuận, ủng hộ các giải pháp lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho công tác bồi thường, giải tỏa hành lang an toàn đường bộ.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thành lập tổ công tác liên ngành cấp huyện: Do một đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện làm tổ trưởng; thành viên gồm các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; công an, đơn vị quản lý trực tiếp đường bộ trên địa bàn, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã có tuyến đường đi qua;

b) Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ rà soát, phân loại và thống kê các công trình nằm trong hành lang an toàn đường bộ;

c) Thực hiện kế hoạch giải toả trên địa bàn; thông báo, tuyên truyền kế hoạch giải toả đến tổ chức, cá nhân có công trình vi phạm hành lang an toàn đường bộ;

d) Tổ chức lực lượng cưỡng chế giải toả các công trình đã được bồi thường, công trình tái lấn chiếm mà không tự tháo dỡ và các công trình xây dựng trái phép trong hành lang an toàn đường bộ. Thành lập tổ cưỡng chế gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm tổ trưởng, các thành viên gồm: Trưởng Công an huyện, đại diện đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ, thanh tra chuyên ngành, các thành viên khác tùy từng địa phương (nếu cần);

đ) Chỉ đạo chính quyền địa phương cấp xã, các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn có quản lý đường chuyên dùng thực hiện rà soát, cắm mốc lộ giới theo quy định của từng loại cấp đường.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Cử cán bộ tham gia Tổ công tác liên ngành của huyện;

b) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ và lực lượng Thanh tra Giao thông vận tải lập biên bản, đình chỉ kịp thời các trường hợp vi phạm tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ đã giải toả; xử lý theo trách nhiệm, quyền hạn và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật những trường hợp vượt quá thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Phối hợp với đơn vị quản lý đường cắm mốc lộ giới đường bộ; tiếp nhận và bảo vệ phần hành lang an toàn đường bộ đã giải toả; bảo vệ mốc lộ giới và xử lý các hành vi vi phạm;

đ) Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ hành lang an toàn đường bộ và kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn xã quản lý theo quy định của pháp luật; có hình thức xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân để xảy ra tình trạng lấn chiếm hoặc tái lấn chiếm sử dụng trái phép trong phạm vi công trình đường bộ và hành lang an toàn đường bộ.

9. Các đơn vị quản lý đường bộ:

a) Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, quản lý, bảo vệ và kịp thời thực hiện giải toả các trường hợp vi phạm hành lang an toàn đường bộ; đề xuất xoá bỏ các vị trí đầu nối không phù hợp vào quốc lộ, tỉnh lộ;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương thống kê, phân loại các công trình nằm trong hành lang an toàn đường bộ theo thời gian vi phạm, việc xác định mốc thời gian vi phạm căn cứ vào Điều 43 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2010 của Chính phủ, quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Lập dự trù kinh phí phục vụ cho việc giải toả hành lang an toàn đường bộ (kinh phí tháo dỡ, dọn mặt bằng, giải toả tầm nhìn ... nếu có);

d) Hỗ trợ phương tiện, thiết bị, nhân lực cho việc giải toả.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế, các ngành, các cấp kịp thời phản ánh về Sở Giao thông Vận tải, để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 47/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về giá cước vận tải
hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 10 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP; Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 822/TTr-SGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên đây dùng để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Làm căn cứ xác định mức trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách.

2. Làm cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp trên.

3. Làm cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng; di chuyển máy móc thiết bị thi công trong dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

Điều 3. Giao cho Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ 6 tháng/hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Khi giá cả các loại vật tư, nhiên liệu; chính sách tiền lương liên quan đến giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô thay đổi làm giá cước thay đổi (tăng hoặc giảm) từ 15% trở lên, Sở Giao thông Vận tải và Sở Tài chính có trách nhiệm tính toán, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Quyết định số 673/2001/QĐ-UB ngày 13 tháng 3 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp huyện sao gửi); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

I. BIỂU GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

1. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị: Đồng/tấn.Km

Cự ly (Km)	Đơn giá cước đường loại 1	Đơn giá cước đường loại 2	Đơn giá cước đường loại 3	Đơn giá cước đường loại 4	Đơn giá cước đường loại 5	Đơn giá cước đường loại 6
1	7.661	9.117	13.402	19.433	28.178	33.813
2	4.241	5.047	7.419	10.758	15.599	18.719
3	3.051	3.631	5.337	7.739	11.221	13.465
4	2.496	2.971	4.367	6.332	9.182	11.018
5	2.189	2.605	3.829	5.553	8.051	9.661
6	1.978	2.354	3.460	5.017	7.275	8.729
7	1.824	2.170	3.190	4.626	6.708	8.049
8	1.703	2.027	2.980	4.321	6.265	7.518
9	1.605	1.910	2.807	4.071	5.902	7.083
10	1.524	1.814	2.666	3.866	5.606	6.727
11	1.455	1.731	2.545	3.690	5.350	6.420
12	1.390	1.654	2.431	3.525	5.111	6.134
13	1.324	1.576	2.316	3.359	4.870	5.844
14	1.264	1.504	2.211	3.206	4.648	5.578
15	1.208	1.438	2.114	3.065	4.444	5.333
16	1.157	1.377	2.025	2.936	4.257	5.109
17	1.122	1.335	1.962	2.845	4.125	4.950
18	1.093	1.301	1.913	2.773	4.021	4.826

Cự ly (Km)	Đơn giá cước đường loại 1	Đơn giá cước đường loại 2	Đơn giá cước đường loại 3	Đơn giá cước đường loại 4	Đơn giá cước đường loại 5	Đơn giá cước đường loại 6
19	1.061	1.263	1.857	2.692	3.903	4.684
20	1.026	1.221	1.795	2.603	3.774	4.529
21	985	1.172	1.722	2.498	3.621	4.346
22	947	1.127	1.657	2.402	3.483	4.180
23	913	1.086	1.597	2.315	3.357	4.028
24	882	1.050	1.543	2.238	3.245	3.894
25	854	1.016	1.494	2.166	3.141	3.769
26	827	984	1.446	2.097	3.040	3.648
27	799	951	1.398	2.027	2.940	3.528
28	772	919	1.350	1.958	2.839	3.407
29	745	887	1.304	1.891	2.741	3.290
30	723	860	1.264	1.833	2.658	3.189
31-35	701	834	1.226	1.777	2.577	3.093
36-40	681	811	1.192	1.728	2.505	3.006
41-45	666	793	1.166	1.690	2.451	2.941
46-50	652	776	1.141	1.654	2.399	2.879
51-55	641	762	1.120	1.625	2.356	2.827
56-60	630	749	1.101	1.597	2.316	2.779
61-70	619	737	1.084	1.571	2.278	2.734
71-80	612	728	1.070	1.551	2.249	2.699
81-90	605	719	1.058	1.533	2.224	2.668
91-100	599	713	1.048	1.520	2.203	2.644
Từ 101 trở đi	595	708	1.041	1.510	2.189	2.627

* Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô theo bảng trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng- VAT.

2. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 2: Bảng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,05.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp,

sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chần song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống trừ ống nước...).

3. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 3: Bảng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,15.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước vận tải đối với hàng bậc 4: Bảng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,25.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên: Thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

7. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng qui định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

8. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômet (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1Km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CỘNG THÊM GIÁ CƯỚC SO VỚI MỨC CƯỚC CƠ BẢN

1. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Giá cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

2. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận tải được cộng thêm 20% mức giá cước cơ bản.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các quy định về giá cước cơ bản tại mục I. Biểu giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô:

1.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I. Biểu giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

1.2. Phương pháp tính giá cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 20 Km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 20 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 1.026 đồng/tấn.Km. Giá cước vận chuyển cơ bản là: $1.026 \text{ đồng/tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 205.200 \text{ đồng}$;

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 50 Km (trong đó: 20 Km đường loại 1; 20 Km đường loại 3; 10 Km đường loại 5). Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 1:

$652 \text{ đồng/tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 130.400 \text{ đồng}$.

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 Km, hàng bậc 1, đường loại 3 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 3:

$1.141 \text{ đồng/tấn.Km} \times 20 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 228.200 \text{ đồng}$.

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 Km, hàng bậc 1, đường loại 5 để tính giá cước cho 10 Km đường loại 5:

$2.399 \text{ đồng/tấn.Km} \times 10 \text{ Km} \times 10 \text{ tấn} = 239.900 \text{ đồng}$.

Tổng cộng giá cước vận chuyển cơ bản toàn chặng là:

$130.400đ + 228.200đ + 239.900đ = 598.500$ đồng.

IV. CÁC LOẠI CHI PHÍ KHÁC NGOÀI GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA QUY ĐỊNH TẠI MỤC I

1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

2. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giải quyết
các thủ tục hành chính về đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư, ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị, ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Nhà ở, ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP, ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP, ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ, về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP, ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP, ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ, quy định về đánh giá môi trường chiến lược, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ, về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ, quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP, ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 46/2012/NĐ-CP, ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg, ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 06/2007/TT-BKH, ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 140/2006/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BKH, ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án có sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4079/BKHĐT-QLQH, ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án sử dụng đất nhưng chưa có quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/2000;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 598/TTr-SKHĐT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giải quyết
các thủ tục hành chính về đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48/2012/QĐ-UBND,
ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này cụ thể hóa các quy định về trình tự, thủ tục và quy định cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong việc giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư trực tiếp thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các dự án đầu tư sử dụng từ 30% vốn ngân sách nhà nước trở lên và các dự án thực hiện trong khu công nghiệp không thực hiện theo Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là nhà đầu tư).

Chương II:

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN, HỒ SƠ VÀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ

Điều 3. Cơ quan đầu mối hướng dẫn thủ tục đầu tư

1. Trung tâm xúc tiến Thương mại, Đầu tư và Du lịch tỉnh (sau đây gọi là Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch) là cơ quan đầu mối hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục theo Quy định này và các thủ tục đầu tư khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch trong việc hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư.

Điều 4. Trình tự thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư

Nhà đầu tư có nhu cầu thực hiện dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh cần phải thực hiện các thủ tục hành chính theo trình tự các bước sau:

a) Bước 1: Chấp thuận chủ trương đầu tư/Đấu giá quyền sử dụng đất/Lựa chọn nhà đầu tư. Chi tiết thực hiện tại Điều 5, 6, 7, 8 Quy định này.

b) Bước 2: Lập và trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với các dự án có hạng mục đầu tư xây dựng). Chi tiết thực hiện tại Điều 9 Quy định này.

c) Bước 3: Lập Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường. Chi tiết thực hiện tại Điều 10, 11 Quy định này.

d) Bước 4: Trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường; Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Chi tiết thực hiện tại Điều 12, 13 Quy định này.

e) Bước 5: Đăng ký đầu tư; Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Chi tiết thực hiện tại Điều 14 Quy định này.

f) Bước 6: Phê duyệt Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán; Giao đất/cho thuê đất. Chi tiết thực hiện tại Điều 15, 16, 17 Quy định này.

g) Bước 7: Cấp Giấy phép xây dựng (đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép xây dựng). Chi tiết thực hiện tại Điều 18 Quy định này.

Các thủ tục đầu tư không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân trong nước không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư nếu dự án dự định đầu tư đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đất dự kiến thực hiện dự án thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi là phù hợp với quy hoạch).

2. Chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Dự án đầu tư trong các trường hợp tại điểm b, c, d khoản này phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Trường hợp dự án dự kiến thực hiện trong cụm công nghiệp đã có đơn vị kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (sau đây gọi là đơn vị kinh doanh hạ tầng)

Trên cơ sở đề nghị của nhà đầu tư, đơn vị kinh doanh hạ tầng xem xét, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp huyện về chấp thuận địa điểm, diện tích thực hiện dự án. Đối với nhà đầu tư có vốn nước ngoài, đơn vị kinh doanh hạ tầng đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

c) Trường hợp đất dự kiến thực hiện dự án thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư nhưng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Điểm b Khoản 1 điều này

Tổng thời gian thực hiện lấy ý kiến, tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về chủ trương đầu tư tại điểm này không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ bộ hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư.

Nhà đầu tư nộp trực tiếp 08 (tám) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư về Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch trong đó có 01 bộ gốc (gồm các văn bản chính hoặc được chứng thực hợp pháp), thành phần hồ sơ gồm:

- Bản đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có các nội dung sau: tư cách pháp nhân của nhà đầu tư; địa điểm dự kiến; dự kiến mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động, hình thức đầu tư của dự án (theo Mẫu số 1 kèm theo Quyết định này);

- Bản sao hồ sơ, giấy tờ chứng minh đất dự kiến thực hiện dự án thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư;

- Báo cáo tóm tắt về phương án đầu tư, bao gồm các nội dung chính: diện tích đất thực hiện dự án, tổng vốn đầu tư, phương án thực hiện dự án, công nghệ, số lượng lao động dự kiến và các nội dung khác;

Bản đồ/sơ đồ hiện trạng của địa điểm dự kiến;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp) hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ tùy thân hợp lệ khác (đối với nhà đầu tư là cá nhân);

- Bản sao Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 03 (ba) năm gần nhất, trường hợp doanh nghiệp thành lập chưa đủ 03 năm thì gửi bản sao Báo cáo tài chính của doanh nghiệp qua các năm (đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp).

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch xem xét

hồ sơ, gửi văn bản lấy ý kiến (kèm theo hồ sơ của nhà đầu tư) tới các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao, cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản về các nội dung cơ bản sau đây:

- Sự phù hợp của đề xuất dự án đầu tư với các quy hoạch hiện có hoặc định hướng quy hoạch; Nếu đề xuất thực hiện dự án không phù hợp với quy hoạch, cơ quan được lấy ý kiến có thể đề xuất khả năng điều chỉnh quy hoạch để thực hiện dự án;

- Sự phù hợp về nhu cầu sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất với hiện trạng, diện tích đất, loại đất tại địa phương. Đối với dự án có dự kiến chuyển đổi đất lâm nghiệp sang mục đích không phải lâm nghiệp hoặc chuyển đổi đất trồng lúa nước thì phải lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển mục đích sử dụng đất;

- Năng lực của nhà đầu tư, tiến độ dự án, công nghệ, thiết bị, giải pháp môi trường, sử dụng lao động v.v...

Hết thời hạn nêu trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi là đã đồng ý với đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư, và phải chịu trách nhiệm đối với quyết định này.

Trong trường hợp cần thiết, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch tổ chức lấy ý kiến thông qua cuộc họp hoặc khảo sát thực địa và tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. Cơ quan được mời nếu không cử người dự họp hoặc khảo sát thực địa, thì phải có ý kiến tham gia bằng văn bản gửi về Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức cuộc họp hoặc khảo sát thực địa. Nếu quá thời hạn mà cơ quan được mời không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với ý kiến kết luận của cơ quan chủ trì cuộc họp hoặc khảo sát thực địa, và phải chịu trách nhiệm đối với quyết định này

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn lấy ý kiến, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương thực hiện dự án của nhà đầu tư.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư. Văn bản về chủ trương đầu tư được gửi đến nhà đầu tư, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế

hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án và các sở, ban, ngành có liên quan.

d) Đối với dự án phát triển nhà ở: Các dự án phát triển nhà ở phải thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư theo quy định tại Nghị định số 71/2010/NĐ-CP, ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở, và Thông tư số 16/2010/TT-BXD, ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Bộ Xây dựng, quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Xác định quỹ đất để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất / lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất

1. Ngoài các dự án thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Quy định này, các dự án đầu tư có sử dụng đất phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (sau đây gọi là đấu giá) hoặc đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (sau đây gọi là đấu thầu) theo quy định, trừ các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO.

2. Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định quỹ đất thực hiện đấu giá hoặc đấu thầu theo quy định.

3. Thực hiện đấu giá đối với diện tích đất tại các địa điểm có giá trị thương mại cao, vị trí giao thông thuận lợi tại thành phố Buôn Ma Thuột.

4. Không thực hiện đấu giá đối với diện tích đất thuộc dự án trong lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, môi trường theo chính sách khuyến khích xã hội hóa do Chính phủ quy định.

Điều 7. Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

1. Việc đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yếu tố nước ngoài tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, ngay sau khi nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư, đơn vị xử lý hồ sơ đấu giá lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan có liên quan để xác minh về nhân thân nhà đầu tư, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi thực hiện đấu giá.

Điều 8. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất

1. Đối với dự án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao môi trường theo chính sách khuyến khích xã hội hóa do Chính phủ quy định và dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi không thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất

Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tham mưu xây dựng, phê duyệt và công bố danh mục dự án cần lựa chọn nhà đầu tư đồng thời với danh mục các dự án tại Điểm b Khoản 2 điều này. Trường hợp chỉ có 01 (một) nhà đầu tư đăng ký tham gia thực hiện dự án, thì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương để nhà đầu tư thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư tiếp theo. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) nhà đầu tư đăng ký tham gia, thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2 điều này.

2. Đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất không thuộc quy định tại Khoản 1 điều này

a) Căn cứ thực hiện:

Quy trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Thông tư 03/2009/TT-BKH ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án có sử dụng đất.

b) Xây dựng, phê duyệt và công bố danh mục dự án cần lựa chọn nhà đầu tư:

Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng danh mục dự án cần lựa chọn nhà đầu tư trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục.

Đối với quỹ đất dự kiến thực hiện dự án theo đề xuất của Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch nhưng chưa có mặt bằng sạch, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao Trung tâm phát triển quỹ đất cấp tỉnh hoặc cấp huyện xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án cần lựa chọn nhà đầu tư.

Quỹ đất dự kiến trong danh mục dự án cần lựa chọn nhà đầu tư phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, và các quy hoạch có liên quan; định hướng, nhu cầu thu hút đầu tư và quỹ đất hiện có;

- Đối với quỹ đất có nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án đầu tư nhưng chưa đảm bảo đầy đủ các yếu tố quy hoạch theo quy định, thì phải xác định sự

phù hợp với định hướng quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển đô thị, định hướng phát triển ngành v.v... Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan xem xét sự cấp thiết của việc thực hiện dự án, sự phù hợp với định hướng quy hoạch có liên quan để xác định mục tiêu, quy mô và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình cụ thể từng trường hợp để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua. Trường hợp quỹ đất dự kiến thực hiện dự án đầu tư trồng cao su trên đất lâm nghiệp, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí để chủ rừng thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành thực hiện việc điều tra, xác định loại đất, loại rừng, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su theo quy định tại Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT, ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp, làm cơ sở cho việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dự án cần lựa chọn nhà đầu tư, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch tổ chức công bố danh mục dự án theo quy định tại Thông tư 03/2009/TT-BKH. Nhà đầu tư căn cứ vào khả năng, nhu cầu đầu tư để xem xét, có văn bản đăng ký tham gia lựa chọn nhà đầu tư, gửi về Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch trong thời gian quy định. Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch có trách nhiệm tổng hợp danh sách nhà đầu tư đăng ký tham gia.

c) Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư:

Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trường hợp quỹ đất dự kiến thực hiện dự án có diện tích rừng tự nhiên không được phép chuyển đổi theo quy định của pháp luật, thì trong hồ sơ yêu cầu cần phải nêu rõ các nội dung yêu cầu đối với việc bảo vệ diện tích rừng.

Trong một số trường hợp cụ thể, tùy theo quy mô, tính chất của dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể ủy quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ các quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo thẩm quyền.

Trường hợp nhà đầu tư có yếu tố nước ngoài tham gia thực hiện dự án, ngay sau khi nhận hồ sơ đăng ký tham gia của nhà đầu tư, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (khi được ủy quyền quyết định kết quả lựa chọn nhà đầu tư) lấy ý kiến bằng văn bản của Công an tỉnh để xác minh về nhân thân nhà đầu tư, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi thực hiện lựa chọn nhà đầu tư.

d) Bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện đầu tư dự án:

Bảo đảm dự thầu và bảo đảm thực hiện đầu tư dự án được xác định ở mức thấp nhất theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nhà đầu tư thực hiện việc bảo đảm dự thầu và bảo đảm thực hiện đầu tư dự án bằng một trong ba hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của ngân hàng. Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch (hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được ủy quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư) có trách nhiệm mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng để tiếp nhận các khoản đặt cọc bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện đầu tư dự án, và chỉ chấp nhận các khoản tiền đặt cọc nộp vào tài khoản này.

Khi thực hiện việc hoàn trả tiền đặt cọc bảo đảm dự thầu cho nhà đầu tư không được lựa chọn hoặc tiền đặt cọc bảo đảm đầu tư thực hiện dự án cho nhà đầu tư đã hoàn tất công tác đầu tư xây dựng dự án để chuyển sang giai đoạn kinh doanh, khai thác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cùng với số lãi phát sinh từ khoản tiền đặt cọc đó.

Điều 9. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các dự án có hạng mục công trình xây dựng

1. Việc lập, thẩm định và phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thực hiện theo các quy định hiện hành về hướng dẫn thực hiện Luật Xây dựng và Luật quy hoạch đô thị.

2. Trình tự thực hiện:

a) Cấp giấy phép quy hoạch:

- Đối với dự án đầu tư xây dựng do một nhà đầu tư tổ chức thực hiện có quy mô lớn hơn 05 ha (hoặc có quy mô lớn hơn 02 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) trong khu vực nội thành, nội thị, thị trấn trên địa bàn tỉnh, trước khi tổ chức lập quy hoạch xây dựng trong phạm vi dự án do mình đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép quy hoạch.

- Trình tự, thủ tục cấp giấy phép quy hoạch thực hiện theo Quyết định ban hành Quy định về quy trình cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng có trách nhiệm công bố công khai bộ thủ tục hành chính cấp giấy phép quy hoạch để cung cấp cho nhà đầu tư.

- Sở Xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng cho các nhà đầu tư là đối tượng không thực hiện việc cấp Giấy phép quy hoạch, sau khi có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, hoặc kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hoặc kết quả đấu giá quyền sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500:

- Đối với dự án đầu tư xây dựng do một nhà đầu tư tổ chức thực hiện có quy mô lớn hơn 05 ha (hoặc có quy mô lớn hơn 02 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư), nhà đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trong phạm vi dự án do mình quản lý.

- Sở Xây dựng có trách nhiệm công bố công khai bộ thủ tục hành chính về nội dung, trình tự, thủ tục thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 theo các quy định hiện hành về quy hoạch xây dựng để hướng dẫn cho nhà đầu tư khi có nhu cầu;

- Thời gian thẩm định quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở để nhà đầu tư lập dự án đầu tư (hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật) theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể về lập, phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 theo đề xuất của Sở Xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng do một nhà đầu tư tổ chức thực hiện có quy mô không quá 05 ha (hoặc có quy mô không quá 02 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) tại địa điểm chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (đối với khu vực ngoài đô thị) và chưa có quy hoạch phân khu (đối với khu vực trong đô thị) được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Lập Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật

1. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các quy định pháp luật hiện hành đối với lĩnh vực đầu tư của dự án, nhà đầu tư lập Dự án đầu tư hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định.

2. Sau khi hoàn thành dự thảo Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật, nhà đầu tư gửi văn bản kèm theo Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật và các hồ sơ khác có liên quan đến các sở, ngành hoặc bộ chuyên ngành (đối với dự án nhóm A theo quy định tại Phụ lục I Nghị định số 12/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình) có liên quan để lấy ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở đối với dự án.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến của nhà đầu tư, các sở, ngành được hỏi ý kiến phải xem xét và trả lời bằng văn bản đối với những nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý của mình để nhà đầu tư điều chỉnh Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

4. Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở thống nhất với các sở, ngành có liên quan là thành phần hồ sơ để triển khai các bước tiếp theo.

Điều 11. Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Cam kết bảo vệ môi trường

1. Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đối với các dự án thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, cam kết bảo vệ môi trường), thì việc lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự án đầu tư/báo cáo kinh tế kỹ thuật.

Nhà đầu tư tự tiến hành hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP của Chính phủ để tiến hành công tác đánh giá tác động môi trường và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

2. Lập Bản cam kết bảo vệ môi trường:

Nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 45 Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT, ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Nghị định số 29/2011/NĐ-CP phải lập và đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường. Hình thức, cấu trúc và nội dung Bản cam kết bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại các Phụ lục 5.1 và 5.2 Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT.

Điều 12. Trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường: thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh: Trình tự thực hiện theo Thủ tục số 1 và 2 Phần II (Lĩnh vực Môi trường) tại Quyết định số 1667/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường:

a) Nhà đầu tư gửi Bản cam kết bảo vệ môi trường cùng với hồ sơ đăng ký tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền) nơi thực hiện dự án, nội dung bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 46 Thông tư 26/2011/TT-BTNMT. Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn từ 02 (hai) huyện trở lên, nhà đầu tư được thực hiện việc đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường.

trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi thuận lợi nhất cho nhà đầu tư. Quy trình đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Sau khi Bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã khi được ủy quyền) gửi Bản cam kết bảo vệ môi trường đến các cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

Điều 13. Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

Các dự án đầu tư mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng phải đảm bảo tuân thủ Luật Phòng cháy và chữa cháy, Nghị định số 35/2003/NĐ-CP, ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP, ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP, trong đó:

1. Các dự án, công trình phải có thiết kế về phòng cháy, chữa cháy và phải được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy trước khi thi công: quy định tại Phụ lục 3 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 46/2012/NĐ-CP.

Việc thiết kế và trình thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP.

2. Các dự án, công trình chủ đầu tư trước khi đưa vào sử dụng phải có văn bản thông báo cam kết với cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy về việc công trình đã được thẩm định, phê duyệt thiết kế và nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy theo đúng quy định của pháp luật: quy định tại Phụ lục 3a Nghị định số 35/2003/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 46/2012/NĐ-CP).

Điều 14. Đăng ký đầu tư/Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư quy mô dưới 15 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì không bắt buộc phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư/thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu được xác nhận ưu đãi đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này.

2. Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước:

a) Nhà đầu tư trong nước phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, không thuộc diện dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 2

Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

b) Trình tự thủ tục đăng ký đầu tư thực hiện theo Thủ tục số 16 Phần B.II Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi là Quyết định số 1370/QĐ-UBND).

c) Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc xác nhận ưu đãi đầu tư thì thực hiện theo Thủ tục số 1 Phần B.II Quyết định số 1370/QĐ-UBND.

3. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài:

a) Dự án có vốn đầu tư nước ngoài với quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

b) Trình tự thực hiện theo Thủ tục số 3 Phần B.II Quyết định số 1370/QĐ-UBND.

4. Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

a) Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư, hoặc có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên, hoặc thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 37 Nghị định 108/2006/NĐ-CP thì phải làm thủ tục thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

b) Quy trình thực hiện:

- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 300 tỷ đồng trở lên, không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Thủ tục số 2 Phần B.II Quyết định số 1370/QĐ-UBND;

- Dự án đầu tư có quy mô vốn dưới 300 tỷ đồng, thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Thủ tục số 4 Phần B.II Quyết định số 1370/QĐ-UBND;

- Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 300 tỷ đồng trở lên, thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, không thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Thủ tục số 5 Phần B.II Quyết định số 1370/QĐ-UBND;

- Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 37 Nghị định 108/2006/NĐ-CP thì thực hiện theo Thủ tục số 6 Phần B.II Quyết định số 1370/QĐ-UBND.

5. Trong quá trình xử lý hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư cần phải lấy ý kiến tham gia của Cục

Thuế về các ưu đãi mà dự án có thể được hưởng theo quy định, lấy ý kiến tham gia của sở chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các bộ, ngành trung ương về một số nội dung có liên quan trong trường hợp cần tham khảo ý kiến về dự án dự kiến thực hiện. Cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn yêu cầu về ý kiến của mình theo lĩnh vực chuyên môn, địa bàn phụ trách và chịu trách nhiệm đối với ý kiến của mình.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan.

Điều 15. Phê duyệt Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Lập và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán

Căn cứ vào nội dung Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp, nhà đầu tư hoàn thiện và tiến hành phê duyệt dự án đầu tư, lập và phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán (thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BXD, ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình).

Điều 16. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Đối với dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để tổ chức phát triển quỹ đất thực hiện theo phương án đã được xây dựng tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 Quy định này. Trường hợp nhà đầu tư ứng trước kinh phí thì được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

b) Đối với dự án được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: Nhà đầu tư bố trí kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để tổ chức phát triển quỹ đất thực hiện theo phương án đã được xây dựng tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 Quy định này. Các khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 17. Giao đất, cho thuê đất

Thủ tục cho thuê đất, giao đất thực hiện theo quy định của tỉnh và các quy định khác của pháp luật, trong đó:

1. Đối với đất trong cụm công nghiệp đã có nhà đầu tư hạ tầng: Nhà đầu tư hạ tầng ký hợp đồng cho thuê lại đất thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đất ngoài cụm công nghiệp hoặc trong cụm công nghiệp chưa có nhà đầu tư hạ tầng:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi đất, giao đất hoặc cho thuê đất trong thời hạn tối đa 11 (mười một) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm tra trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất, cho thuê đất hoặc giao đất trong thời hạn 09 (chín) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện việc thu hồi đất, bàn giao đất thực địa trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định mức giá thu tiền sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất) hoặc xác định đơn giá thuê đất (đối với trường hợp cho thuê đất).

- Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất, giao đất với nhà đầu tư.

Điều 18. Cấp Giấy phép xây dựng đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép xây dựng

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình, nhà đầu tư tiến hành thủ tục cấp Giấy phép xây dựng tại Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tùy thuộc vào loại và cấp công trình.

. Thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng, trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng.

Chương III:**CƠ CHẾ PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN****Điều 19.** Phối hợp cung cấp thông tin quy hoạch

Cơ quan chủ trì xây dựng các quy hoạch ngành đã được phê duyệt liên quan đến việc thực hiện các dự án đầu tư có trách nhiệm gửi 01 (một) bản quy hoạch ngành về Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch để hướng dẫn cho nhà đầu tư.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì thụ lý hồ sơ:

1. Xây dựng danh mục kiểm tra hồ sơ, hướng dẫn chi tiết về bộ hồ sơ cần có, quy chuẩn các mẫu biểu cần thiết đảm bảo tính đơn giản và dễ thực hiện đối với nhà đầu tư;
2. Chủ trì thụ lý hồ sơ và chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để lấy ý kiến bằng văn bản, thông qua cuộc họp hoặc khảo sát thực địa;
3. Đôn đốc, theo dõi tiến độ thực hiện công việc của các cơ quan có liên quan;
4. Nhận lại kết quả giải quyết từ các cơ quan hành chính có liên quan, trả kết quả cho nhà đầu tư theo giấy hẹn;
5. Để việc lấy ý kiến được nhanh chóng và có sự thống nhất cao giữa các sở, ban, ngành tham mưu, khuyến khích cơ quan chủ trì tổ chức cuộc họp trực tiếp để lấy ý kiến thay cho hình thức trả lời bằng văn bản.

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan, phối hợp:

1. Tiếp nhận hồ sơ và văn bản lấy ý kiến từ cơ quan chủ trì;
2. Xem xét và giải quyết trong thời hạn quy định;
3. Trả lời ý kiến của cơ quan chủ trì theo thời gian quy định khi nhận được văn bản đề nghị tham gia ý kiến;
4. Khi được mời tham dự các cuộc họp theo Quy định này, các cơ quan phải cử người đại diện am hiểu công việc chuyên môn có liên quan đến nội dung được ghi trong giấy mời để tham dự họp, thay mặt thủ trưởng cơ quan tham gia ý kiến tại cuộc họp. Ý kiến của người dự họp là ý kiến chính thức của cơ quan được mời, và người đứng đầu cơ quan phải chịu trách nhiệm đối với ý kiến tham gia đó.

Điều 22. Lấy ý kiến của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan an ninh, quân sự)

1. Các dự án phải lấy ý kiến tham gia của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh về sự liên quan đối với đất quy hoạch cho mục đích quốc phòng

a) Dự án trồng rừng, trồng cao su;

b) Dự án có dự kiến chuyển đổi đất lâm nghiệp;

c) Dự án thực hiện tại địa bàn các xã được xác định thuộc địa bàn trọng điểm về quốc phòng theo quy định;

d) Dự án có xây dựng công trình độ cao từ 45m trở lên, tính từ mặt đất tự nhiên.

2. Các dự án thực hiện tại địa bàn các xã biên giới phải lấy ý kiến tham gia của Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh về phù hợp với mục tiêu bảo vệ an ninh biên giới.

3. Các dự án phải lấy ý kiến của Công an tỉnh đối với vấn đề an ninh:

a) Dự án của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc có liên kết với với nhà đầu tư nước ngoài (kể cả Việt kiều);

b) Các dự án có khả năng liên quan đến an ninh quốc phòng, dân tộc, tôn giáo.

4. Quy trình lấy ý kiến:

a) Việc lấy ý kiến của cơ quan an ninh, quân sự phải được thực hiện trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục đấu giá quyền sử dụng đất, danh mục dự án cần lựa chọn nhà đầu tư, hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Cơ quan chủ trì tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư lấy ý kiến của cơ quan an ninh, quân sự đồng thời với việc lấy ý kiến các sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện lấy ý kiến của cơ quan an ninh, quân sự trước khi ban hành văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Hồ sơ lấy ý kiến phải bao gồm bản đồ, sơ đồ vị trí dự án (sử dụng hệ tọa độ UTM hoặc VN-2000).

c) Trường hợp dự án theo diện quy định tại Khoản 1, 2 và 3 điều này được chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi Quy định này có hiệu lực mà chưa lấy ý kiến của cơ quan an ninh, quân sự, cơ quan tiếp nhận và thực hiện thủ tục đầu tư tiếp theo phải lấy ý kiến của các cơ quan này.

d) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận văn bản lấy ý kiến, cơ quan an ninh, quân sự ban hành văn bản trả lời về các nội dung lấy ý kiến tại Khoản 1, 2 và 3 điều này.

Chương IV:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có triển khai thủ tục chuẩn bị đầu tư báo cáo tình hình thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình về Trung tâm xúc tiến

Thương mại đầu tư du lịch. Nội dung báo cáo bao gồm danh sách nhà đầu tư đến liên hệ để thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, tiến độ thực hiện thủ tục hành chính, các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và các đề xuất, kiến nghị.

2. Định kỳ vào ngày cuối tháng, Trung tâm xúc tiến Thương mại đầu tư du lịch tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tiến độ triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư của các dự án trên địa bàn tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm triển khai thực hiện

1. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy định này;

2. Giám đốc Trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, giúp đỡ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư theo Quy định này;

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm triển khai thực hiện và tăng cường phối hợp đảm bảo thực hiện Quy định này đồng bộ, hiệu quả; trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án đã được cấp có thẩm quyền thống nhất chủ trương thực hiện trước khi Quy định này có hiệu lực và đang thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư, nếu chưa hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định đối với lĩnh vực đầu tư, thì phải bổ sung, thực hiện đầy đủ các thủ tục đó trước khi tiến hành đầu tư.

2. Các dự án tại Khoản 1 điều này, trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu phải bảo đảm thực hiện dự án đầu tư, thì thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

Mẫu số 1: Bản đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư**NHÀ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
 Trung tâm xúc tiến Thương mại, Đầu tư và Du lịch
 tỉnh Đắk Lắk.

Nhà đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số do
 cấp ngày

Ngành nghề kinh doanh chính:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu:

Điện thoại:

Địa chỉ chi nhánh, VPĐD tại tỉnh Đắk Lắk (nếu có):

Điện thoại: Fax: Email:

**Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
 với các nội dung dự kiến thực hiện như sau:**

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu, quy mô:

.....

3. Tổng vốn đầu tư:

4. Diện tích đất sử dụng:

5. Tiến độ thực hiện:

6. Thời hạn hoạt động:

7. Hình thức đầu tư dự kiến: ☐ Thành lập doanh nghiệp mới

- ☐ Không thành lập doanh nghiệp mới
- ☐ Liên doanh với nhà đầu tư trong nước
- ☐ Liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài
- ☐ Khác (ghi cụ thể):

8. Các nội dung khác (nếu có):

.....

.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư nêu trên để thực hiện dự án.

Tài liệu kèm theo: (08 bộ)

....., ngày tháng năm...

- ☐ Bản sao GCNĐKDN / Quyết định thành lập
- ☐ CMND / Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật
- ☐ Giấy tờ liên quan đến đất dự kiến thực hiện dự án
- ☐ Báo cáo tóm tắt về phương án đầu tư
- ☐ Bản đồ hiện trạng của địa điểm dự kiến;
- ☐ Bản sao Báo cáo tài chính của doanh nghiệp các năm ..., ..., ...
- ☐ Thông tin tham khảo về các dự án mà nhà đầu tư đã và đang thực hiện ở trong nước (nếu có)
- ☐

Nhà đầu tư

(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 2200/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số: 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; Nghị định số: 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số: 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số: 2473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số: 87/2009/QĐ-TTg ngày 17 ngày 6 tháng 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Kết luận số: 76-KL/TU, ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số: 59/2012/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số: 1483/TTr-SVHTTDL ngày 14 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU:

1. Quan điểm:

a) Phát triển ổn định và bền vững: Phát triển du lịch Đắk Lắk trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa, sinh thái hướng tới mục tiêu kinh tế, song vẫn đảm bảo các mục tiêu về xã hội, an ninh quốc phòng, văn hóa và sinh thái trong tương lai.

b) Tăng cường liên kết và hợp tác phát triển Du lịch Đắk Lắk trong mối quan hệ liên vùng, liên khu vực, gắn với Tây Nguyên. Đặt quá trình phát triển du lịch của tỉnh trong mối quan hệ với sự phát triển du lịch các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, khu vực Đông Nam Bộ và các nước theo hành lang kinh tế Đông – Tây, khu vực ASEAN.

c) Tập trung các nguồn lực để tạo bước đột phá, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản phẩm và nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật; khai thác tính độc đáo của địa phương, tạo sản phẩm đặc thù làm thế mạnh cạnh tranh của tỉnh trên thị trường du lịch, làm cơ sở để phát triển hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù, nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh trên thị trường điểm đến.

2. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung:

- Phân đấu đưa Du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và là một trong những động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh vào năm 2020. Phân đấu đến năm 2020, Đắk Lắk trở thành một trong những trọng điểm du lịch của Việt Nam. Chuyển đổi cơ cấu khách theo hướng tăng dần tỷ trọng khách quốc tế và khách nội địa có mức chi tiêu cao nhằm tăng mạnh về chất lượng của du lịch Đắk Lắk.

- Định hướng đến năm 2030, phân đấu trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

b) Chỉ tiêu cụ thể:

- Về Khách du lịch: Năm 2015: 560.000 lượt khách, trong đó 54.000 lượt khách quốc tế; Năm 2020: 1.129.000 lượt khách, trong đó 103.000 lượt khách quốc tế; Năm 2030: 2.863.000 lượt khách, trong đó 256.000 lượt khách quốc tế. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch đạt 13,68%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015; 15,05%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020 và 9,75%/năm trong giai đoạn 2021 – 2030.

- Về doanh thu từ du lịch: Năm 2015 đạt 420 tỷ đồng, tương đương 21,0 triệu USD; năm 2020 đạt 1.330 tỷ đồng, tương đương 66,5 triệu USD; và năm 2030 đạt 4.600 tỷ đồng, tương đương 230,0 triệu USD.

- Về tốc độ tăng trưởng: Tăng trưởng bình quân đạt 14,82%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, đạt 25,93%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020 và đạt 13,21%/năm trong giai đoạn 2021 – 2030.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH:

1. Định hướng thị trường:

a) Đối với thị trường trong nước: Chú trọng thu hút phân khúc thị trường dành cho khách là đối tượng thu nhập thấp và trung bình, từng bước hướng đến thị trường dành cho đối tượng thu nhập cao.

b) Đối với thị trường nước ngoài: Thu hút khách từ thị trường Trung Quốc, ASEAN; từng bước mở rộng đến các thị trường Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan...) và thị trường Châu Âu, đặc biệt là du khách Pháp.

2. Định hướng sản phẩm du lịch:

a) Từ nay đến năm 2020, tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm: Loại hình du lịch với voi; du lịch gắn với các giá trị về văn hóa; xây dựng mô hình du lịch gắn với cà phê và các giá trị về sinh thái; từng bước khai thác loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo mang tính khu vực.

b) Định hướng đến năm 2030, phát triển và hoàn thiện các sản phẩm du lịch: Du lịch gắn với phát huy hệ thống di tích lịch sử và cách mạng của tỉnh; ưu tiên phát triển mô hình du lịch cộng đồng; du lịch gắn với các giá trị về sinh thái.

3. Định hướng phát triển không gian du lịch:

a) Từ nay đến năm 2020, tập trung đầu tư phát triển các không gian trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột, với lợi thế của Sân bay Buôn Ma Thuột; không gian phía Bắc với công tác bảo tồn và phát triển đàn voi nhà để duy trì sản phẩm đặc thù của du lịch Đắk Lắk.

b) Định hướng đến năm 2030, phát triển thêm không gian phía Nam với sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp; không gian phía Đông với thế mạnh về trang trại, đồng cỏ trên cao nguyên M'Đrăk.

4. Các điểm du lịch chính:

a) Từ nay đến năm 2020, tập trung đầu tư phát triển các điểm du lịch Buôn Đôn - du lịch Voi; Hồ Lắk - điểm du lịch nghỉ dưỡng; các điểm tham quan, tìm hiểu truyền thống văn hóa dân tộc như Bảo tàng tỉnh, buôn Akó Đông, Buôn M'Liêng, Buôn Triết; các điểm di tích lịch sử cách mạng: Nhà đày Buôn Ma Thuột, Hang đá Đắk Tuôr, Đồn điền CADA, Nhà số 4 Nguyễn Du (hiện nay là số 02 Y Ngông); các điểm du lịch sinh thái như thác Dray Nur, thác Dray Sáp thượng, thác Krông Kmar.

b) Định hướng đến năm 2030, phát triển thêm các điểm du lịch Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Chư Yang Sin, các Khu bảo tồn thiên nhiên với loại hình du lịch dã ngoại, nghiên cứu khoa học; các điểm tham quan, tìm hiểu truyền thống văn hóa như: Tháp Chăm Yang Prông, Khu căn cứ kháng chiến Chư Djú - Đliê ya; Điểm du lịch sinh thái thác Thủy Tiên.

5. Các tuyến du lịch chính:

Phát triển đồng bộ các tuyến du lịch trên cơ sở khai thác kết quả đầu tư, phát triển các điểm du lịch, các sản phẩm du lịch.

a) Tuyến du lịch theo trục dọc của tỉnh, phát triển trên cơ sở tuyến giao thông quan trọng và mang tính huyết mạch của Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên - Quốc lộ 14, kết nối Đắk Lắk với các tỉnh khu vực Tây Nguyên như Gia Lai, Đắk Nông, thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm du lịch dịch vụ thành phố Buôn Ma Thuột.

b) Tuyến du lịch theo trục ngang, phát triển trên cơ sở Quốc lộ 26 kết nối Đắk Lắk với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ như Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận.

c) Tuyến du lịch theo quốc lộ 27, kết nối Đắk Lắk với Lâm Đồng; đi qua Trung tâm du lịch dịch vụ thành phố Buôn Ma Thuột và điểm du lịch nghỉ dưỡng (Hồ Lắk).

d) Tuyến du lịch theo quốc lộ 29 mới, kết nối Đắk Lắk với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ như Phú Yên, Bình Định và kết nối với Vương quốc Campuchia.

e) Tuyến du lịch theo đường Đông Trường Sơn được phát triển trên cơ sở tuyến giao thông kết nối Đắk Lắk với Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) và Phú Yên. Tuyến du lịch theo đường Đông Trường Sơn đi qua khu vực M'Đrăk và Khu vực Krông Bông.

g) Tuyến du lịch đường không với sân bay Buôn Ma Thuột được nâng cấp, mở rộng sẽ là điều kiện thuận lợi để khai thác các tuyến du lịch theo đường hàng không kết nối Buôn Ma Thuột với các cửa khẩu hàng không quốc tế tại Việt Nam như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội... và xa hơn là một số cảng hàng không quốc tế trong khu vực.

6. Định hướng phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật:

a) Phát triển cơ sở lưu trú:

- Từ nay đến năm 2020:

Nhu cầu buồng lưu trú của Đắk Lắk là 3.100 buồng vào năm 2015, 3.200 buồng vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng đạt 3,72%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, 0,64%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020 và 10,26%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030. Do vậy khuyến khích phát triển các khách sạn từ 1 đến 3 sao và hạng đạt tiêu chuẩn (khoảng 500 – 600 buồng); chưa ưu tiên phát triển hệ thống khách sạn cao cấp từ 4 - 5 sao.

Đồng thời khuyến khích phát triển hệ thống cơ sở lưu trú theo hình thức nhà ở có phòng cho thuê (homestay) ở các khu du lịch, điểm du lịch, đặc biệt tại một số buôn, thôn đồng bào dân tộc thiểu số.

- Định hướng đến năm 2030:

Nhu cầu buồng lưu trú đến năm 2030 là 8.500 buồng, trong giai đoạn này ưu tiên phát triển hệ thống khách sạn từ 4 - 5 sao để phục vụ nhu cầu của loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo (MICE).

b) Phát triển cơ sở vui chơi giải trí:

- Phát triển cơ sở vui chơi giải trí cao cấp theo mô hình các cơ sở vui chơi giải trí gắn với tự nhiên, vui chơi giải trí về đêm, các loại hình này tập trung phát triển ở khu vực thành phố Buôn Ma Thuột.

- Phát triển cơ sở vui chơi giải trí theo mô hình các công viên, các loại hình vui chơi giải trí khác mang tính truyền thống, các trò chơi dân gian mang bản sắc văn hóa của Đắk Lắk – Tây Nguyên ... phát triển ở các trung tâm du lịch dịch vụ như thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn Krông Kmar, thị trấn Ea Súp, thị trấn M'Đrăk, Buôn Đôn

c) Phát triển cơ sở dịch vụ thể thao:

- Trung tâm thể thao vùng Tây Nguyên được xây dựng tại thành phố Buôn Ma Thuột sẽ là nơi thu hút nhiều hoạt động thể thao cấp quốc gia và quốc tế tổ chức tại tỉnh.

- Cơ sở thể thao cao cấp như sân golf, đua ngựa... được tập trung phát triển ở khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, đồng cỏ cao nguyên M'Đrăk.

- Cơ sở thể thao kết hợp dịch vụ được phát triển ở các trung tâm du lịch như thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn Krông Kmar, thị trấn Ea Súp, huyện Krông Ana

...

d) Phát triển cơ sở dịch vụ khác:

- Hệ thống cơ sở phục vụ hội nghị hội thảo phát triển ở khu vực thành phố Buôn Ma Thuột kết hợp với hệ thống khách sạn cao cấp.

- Hệ thống cơ sở dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí phát triển ở các trung tâm dịch vụ du lịch như thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn Krông Kmar, thị trấn Ea Súp, thị trấn M'Đrăk, Buôn Đôn và tại các điểm du lịch khác.

7. Định hướng đầu tư:

a) Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư, khu vực ưu tiên đầu tư du lịch:

Ưu tiên đầu tư phát triển đối với cơ sở hạ tầng du lịch, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ; phát triển nguồn nhân lực du lịch Đắk Lắk; bảo tồn các nguồn tài nguyên du lịch Đắk Lắk; xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù; bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu cho du lịch Đắk Lắk.

Khu vực ưu tiên đầu tư là các Trung tâm du lịch dịch vụ, tạo động lực phát triển theo định hướng tổ chức không gian nêu trên, gồm thành phố Buôn Ma Thuột; thị xã Buôn Hồ; thị trấn Krông Kmar; thị trấn Ea Súp; thị trấn Krông Năng.

Ưu tiên đầu tư phát triển các điểm du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với Đắk Lắk và khu vực Tây Nguyên như Buôn Đôn - du lịch Voi; Hồ Lắk - điểm du lịch nghỉ dưỡng; Vườn quốc gia Yok Đôn, Vườn quốc gia Chư Yang Sin, Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Ka, Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô – Du lịch dã ngoại, nghiên cứu khoa học.

b) Nhu cầu vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

- Nhu cầu vốn đầu tư đến 2030 là 12.360 tỷ đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 2011-2020 là 3.160 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2021-2030 là 9.200 tỷ đồng.

- Dự kiến các nguồn vốn đầu tư chính bao gồm:

+ Từ nay đến năm 2020, cơ cấu nguồn vốn như sau:

* Vốn ngân sách (cả Trung ương và địa phương) chiếm tỷ lệ: 25,0%,

* Nguồn vốn ngoài ngân sách chiếm tỷ lệ: 75,0%

+ Định hướng đến năm 2030, cơ cấu nguồn vốn như sau:

* Vốn ngân sách (cả Trung ương và địa phương) chiếm tỷ lệ: 20,0%,

* Nguồn vốn ngoài ngân sách trong nước chiếm tỷ lệ: 65,0 - 70,0%

* Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hoặc liên doanh với nước ngoài chiếm tỷ lệ: 10,0 - 15,0%

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH:**1. Giải pháp về tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch:**

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở, cộng đồng dân cư, đặc biệt là dân cư sinh sống tại các điểm, khu du lịch nhằm thay đổi, nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động du lịch; xây dựng và triển khai hệ thống các quầy thông tin du lịch miễn phí tại các đầu mối giao thông quan trọng như sân bay, khách sạn, bảo tàng, trung tâm văn hóa; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong xúc tiến du lịch; từng bước thành lập các văn phòng xúc tiến du lịch tại các thị trường trọng điểm (cả trong nước và quốc tế); tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương để xúc tiến quảng bá du lịch của tỉnh có hiệu quả.

2. Giải pháp về đầu tư phát triển du lịch:

Tập trung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên sử dụng vào việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, công tác bảo vệ và tôn tạo tài nguyên, xúc tiến quảng bá du lịch, bảo vệ môi trường ... làm cơ sở kích thích phát triển du lịch trên địa bàn toàn tỉnh; trước mắt ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng tại các trọng điểm phát triển du lịch, các khu du lịch, các điểm du lịch quan trọng của tỉnh

Có chính sách và giải pháp huy động mọi nguồn vốn để giải quyết vấn đề nhu cầu vốn đầu tư, đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP. Tạo điều kiện thuận lợi để từng bước thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hoặc liên doanh với nước ngoài...

Nghiên cứu, xây dựng những chính sách phù hợp, thiết thực và thật sự hấp dẫn để điều chỉnh, thu hút các nguồn lực xã hội vào phát triển các khu du lịch, điểm du lịch.

Vốn ngân sách nhà nước (cả trung ương và địa phương) ưu tiên sử dụng vào việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nội bộ tại các khu du lịch trọng điểm; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch; đầu tư vào công tác bảo vệ và tôn tạo tài nguyên, xúc tiến quảng bá du lịch, bảo vệ môi trường ...

3. Giải pháp phát triển sản phẩm du lịch đặc thù cùng với đa dạng hóa sản phẩm du lịch:

Tập trung xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương đã được đề xuất, nhất là mô hình du lịch cộng đồng gắn với việc bảo tồn và phát triển các Buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột; mô hình du lịch, dịch vụ phục vụ nhân dân trên địa bàn tỉnh những ngày lễ, Tết, ngày nghỉ cuối tuần.

Bên cạnh đó, tiếp tục đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ mang tính chất dịch vụ như vui chơi giải trí, ẩm thực, thể thao.... nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đảm bảo tính ổn định và bền vững.

4. Giải pháp về đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng liên kết vùng và hợp tác quốc tế về du lịch:

Tăng cường nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch, xây dựng các chiến lược về thị trường - sản phẩm du lịch Đắk Lắk, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch đảm bảo các chỉ tiêu đã đề ra trong quy hoạch, từng bước hội nhập du lịch Đắk Lắk với phát triển du lịch ở khu vực và thế giới.

Đẩy mạnh liên kết với các tỉnh Tây Nguyên để khai thác những thế mạnh, hạn chế được sự trùng lặp sản phẩm và dịch vụ, giảm chi phí xúc tiến, quảng bá. Chú trọng liên kết với thành phố Hồ Chí Minh để hình thành các tour, tuyến du lịch dài ngày, thu hút khách du lịch đến với tỉnh.

Xây dựng cơ chế liên kết để thu hút khách ở các tỉnh phía Bắc và khách nước ngoài đến Việt Nam theo hướng từ miền Trung thông qua việc phát huy lợi thế về

đường hàng không; đồng thời chủ động nghiên cứu, tiếp cận và mở rộng tuyến du lịch sang Campuchia, Lào, Thái Lan... trong chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội cấp Chính phủ và cấp tỉnh.

Tăng cường tính chủ động trong việc hội nhập và hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn lực bên ngoài, tăng nguồn khách, nguồn vốn đầu tư và kinh nghiệm, góp phần đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra trong quy hoạch.

5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực:

Thường xuyên thực hiện đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nhân viên ngành Du lịch để nâng cao kiến thức quản lý và kỹ năng nghiệp vụ, khả năng giao tiếp, thông thạo về ngoại ngữ, am hiểu lịch sử văn hóa...; trong đó, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch cần có chính sách thu hút lao động có tay nghề, chuyên môn cao nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng và dịch vụ du lịch để đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; thành lập Khoa du lịch tại Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật tỉnh.

Khuyến khích phát triển và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của các nghệ nhân, các hoạt động văn hóa cộng đồng, làng nghề truyền thống và các lễ hội văn hóa phục vụ du lịch. Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng kiến thức giao tiếp, ứng xử cho người dân ở các khu, điểm du lịch; tập huấn về nghiệp vụ quản lý du lịch cho cán bộ các phòng, ban liên quan thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

6. Giải pháp về bảo vệ tài nguyên - môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững của du lịch:

Các quy hoạch phát triển ngành, địa phương phải tuân thủ nghiêm ngặt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã được Thủ tướng phê duyệt; khai thác hợp lý và có hiệu quả nhất những tiềm năng về tài nguyên và phải đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường sinh thái trong tương lai.

Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ, có trình độ và hiểu biết về các vấn đề môi trường, về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng các kịch bản sự cố môi trường có thể xảy ra tại địa phương, từ đó có phương án phòng ngừa, khắc phục.

7. Giải pháp về thu hút vốn đầu tư:

Nghiên cứu, xây dựng một số cơ chế đặc thù của địa phương có thể áp dụng được đối với Đắk Lắk theo hướng ưu tiên miễn giảm thuế (đặc biệt là thuế sử dụng đất ở những khu vực có điều kiện phát triển khó khăn, hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém...); miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian nhất định đối với một số lĩnh vực kinh doanh du lịch có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng gắn với bảo tồn như du lịch sinh thái gắn với bảo tồn tài nguyên du lịch, chống ô nhiễm môi trường; du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát triển các buôn, thôn đồng bào dân tộc thiểu số ...

Ưu đãi về thuế và các cơ chế tài chính cho doanh nghiệp phát triển các sản phẩm du lịch mới.

Tổ chức các diễn đàn xúc tiến đầu tư du lịch nhằm thu hút đầu tư phát triển du lịch Đắk Lắk.

8. Giải pháp về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và nâng cao năng lực điều hành, quản lý của Nhà nước đối với hoạt động du lịch:

Đẩy mạnh hoạt động của Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch của tỉnh. Cùng cố, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, xác định cơ quan đầu mối về du lịch một cách hợp lý, phù hợp với tình hình chung và đúng quy định pháp luật. Lựa chọn cán bộ có đủ trình độ, năng lực chuyên môn về lĩnh vực du lịch, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, nhiệt huyết để bố trí nhiệm vụ trong ngành du lịch.

Khẩn trương đầu tư xây dựng, hoàn thành các quy hoạch chi tiết và tổ chức quản lý chặt chẽ việc xây dựng theo quy hoạch ở các khu du lịch trọng điểm.

Tăng cường phối hợp hành động liên ngành và liên vùng (đặc biệt với các tỉnh khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ) trong việc thực hiện quy hoạch dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân các tỉnh, để giải quyết những vấn đề có liên quan đến quản lý, phát triển du lịch như đầu tư phát triển sản phẩm, xúc tiến quảng bá du lịch, bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác tài nguyên tự nhiên, quản lý sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, ngăn ngừa, kiểm soát dịch bệnh...

Kiên toàn tổ chức bộ máy, nhân sự Ban chấp hành và đẩy mạnh hoạt động của Hiệp hội Du lịch tỉnh, làm tốt vai trò cầu nối, tập hợp, đoàn kết các đơn vị, tổ chức thành viên nhằm tạo sức mạnh tổng hợp, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH:

Để thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đạt hiệu quả, Ủy ban Nhân dân tỉnh phân công nhiệm vụ cho các Sở, ngành và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố như sau:

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Tổ chức công bố Quy hoạch theo quy định, để người dân biết, giám sát và theo dõi quá trình thực hiện Quy hoạch.

- Chủ trì tham mưu, đề xuất Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách phát triển du lịch phù hợp với Quy hoạch được duyệt; tham mưu xây dựng kế hoạch và chương trình phát triển du lịch từng thời kỳ; tham gia ý kiến đối với các dự án quy hoạch cụ thể phát triển du lịch.

- Tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh; thực hiện các chương trình, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực; thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi thẩm quyền đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch; phối hợp cùng các Sở, ngành tham gia thẩm định các dự án đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn.

2. Các Sở, ngành của tỉnh:

Thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành đối với các lĩnh vực liên quan, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về du lịch tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh. Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương trong việc kêu gọi đầu tư, để tập trung đầu tư vào các trọng điểm du lịch và tuyên truyền cho nhân dân, đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển du lịch.

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án phát triển du lịch; phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đề xuất Ủy ban Nhân dân tỉnh các chủ trương, chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực du lịch; tham mưu xây dựng, ban hành quy định về cơ chế phân bổ vốn ưu tiên phát triển du lịch (trong đó ưu tiên vốn đầu tư cho dự án quảng bá tuyên truyền và xây dựng thương hiệu du lịch Đắk Lắk) trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt; triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh trong lĩnh vực có liên quan.

b) Sở Nội vụ: Phối hợp cùng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát, củng cố kiện toàn tổ chức, bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, đảm bảo thống nhất và hiệu quả.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo các cơ quan chức năng, phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; giữ gìn và tôn tạo cảnh quan môi trường sinh thái tại các khu du lịch, điểm du lịch. Đề xuất giải pháp khả thi để sử dụng các hồ nước có nguồn gốc từ các công trình thủy lợi (hồ Dak Minh, hồ Buôn Yông, hồ Ea Súp thượng ...) kết hợp khai thác phục vụ du lịch. Triển khai thực hiện có hiệu quả “Dự án bảo tồn Voi Đắk Lắk” đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt. Xây dựng chính sách khuyến khích công tác bảo vệ và phát triển đàn voi nhà của tỉnh, trước hết là chính sách khen thưởng cho voi sinh sản, hỗ trợ kinh phí chăm sóc voi con đến một tuổi, hai tuổi ...

d) Sở Giao thông - Vận tải: Phối hợp cùng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh xây dựng danh mục và thực hiện các dự án giao thông có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động du lịch; triển khai thực hiện các chương trình kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh trong lĩnh vực có liên quan.

đ) Sở Công Thương: Phối hợp cùng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu xây dựng danh mục các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại liên quan đến hoạt động phát triển du lịch trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và hỗ trợ đầu tư; Triển khai thực hiện các chương trình kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh trong lĩnh vực có liên quan.

e) Sở Xây Dựng: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc thẩm định, tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt các quy hoạch, các dự án đầu tư phát triển du lịch,... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện các quy hoạch, dự án đầu tư phát triển du lịch.

g) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban Nhân dân cấp huyện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, 5 năm, 10 năm trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt, nhằm đảm bảo quỹ đất phục vụ cho phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

h) Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc triển khai các hoạt động truyền thông, quảng bá du lịch, các sự kiện văn hóa du lịch của tỉnh.

i) Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc triển khai các chương trình đào tạo nguồn nhân lực du lịch, giáo dục nâng

cao nhận thức về du lịch trong cộng đồng dân cư và trong hệ thống trường học, cơ sở giáo dục.

k) Công an tỉnh: Thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trên lĩnh vực du lịch theo Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (ban hành kèm theo Quyết định số: 36/2010/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh).

l) Trung tâm Xúc tiến, thương mại, đầu tư và du lịch: Xây dựng kế hoạch quảng bá, xúc tiến du lịch để giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch Đắk Lắk đến với du khách trong và ngoài nước; tổ chức xúc tiến, kêu gọi đầu tư du lịch từ các công ty trong nước và quốc tế có tiềm lực để đầu tư các dự án du lịch trọng điểm của tỉnh.

3. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Tổ chức xây dựng quy hoạch cụ thể phát triển du lịch trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh.

b) Tổ chức triển khai, thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn.

4. Các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư: Có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy hoạch dưới sự chỉ đạo của chính quyền địa phương; liên hệ chặt chẽ với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Sở, ngành của tỉnh có liên quan để được hướng dẫn, về chuyên môn, nghiệp vụ, các quy định của Nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch.

Trong quá trình triển khai thực hiện, các Sở, ban, ngành của tỉnh và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế theo đúng quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

Phụ lục:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số: 2200/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên Dự án	Vốn đầu tư	Phân kỳ	
			2011-2020	2021-2030
A	CÁC DA HẠ TẦNG	1.800,00	400,00	1.400,00
A.1	DA nâng cấp cải tạo các tỉnh lộ: 12, 8, 18, 17B;	600,00	400,00	200,00
A.2	DA nâng cấp năng lực cảng hàng không Buôn Ma Thuột	1.000,00		1.000,00
A.3	DA đường vào khu du lịch thác Krông Kma	100,00		100,00
A.4	DA đường vào thác Buôn Ngô và Thác Ea Kha	100,00		100,00
B	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH	5.316,00	1.976,00	3.340,00
B.1	DA Khu du lịch sinh thái văn hóa Buôn Đôn;	200,00	60,00	140,00
B.2	DA Khu du lịch Hồ Lắk;	1.000,00	200,00	800,00
B.3	DA Khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Chư Yang Sin;	400,00	200,00	200,00
B.4	DA Điểm du lịch Thác Thủy Tiên;	40,00		40,00
B.5	DA Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê	152,00	152,00	
B.6	DA Điểm DL Thác Krông Kmar - làng nghề Buôn Ja;	20,00		20,00
B.7	DA mô hình du lịch cộng đồng sinh thái cà phê tại Buôn Ako Đông	24,00	24,00	
B.8	DA du lịch liên hợp thể dục thể thao tại Buôn Ako Đông	60,00	60,00	
B.9	DA Khu du lịch hồ EaKao	200,00		200,00
B.10	DA DLST gắn liền với hồ Nao A, Nao B tại khu vực Buôn văn hóa dân tộc-du lịch Tây Nguyên	100,00	100,00	
B.11	DA Khu DLST buôn KoTam	120,00	120,00	
B.12	DA hồ Bông Joong	50,00	50,00	
B.13	DA làng Văn hóa Buôn Kon H'ring	40,00		40,00
B.14	DA Khu DL cụm thác Dray sập thượng và Dray Nur	200,00	100,00	100,00
B.15	DA Khu DLST tại Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	400,00		400,00
B.16	DA Du lịch Đèo Hà Lan	1.000,00	200,00	800,00
B.17	DA du lịch thác Dray K'nao - giai đoạn 2	100,00		100,00
B.18	DA trồng rừng kết hợp DLST ở trang trại cà phê M'Đrăk (công ty cà phê Trung nguyên)	100,00		100,00
B.19	DA điểm DLST Đèo Phụng Hoàng	60,00		60,00
B.20	DA làng nghề truyền thống xã Hòa Sơn (Krông Bông)	40,00		40,00
B.21	DA Khu du lịch hồ Yang Reh	200,00		200,00
B.22	Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Bông	150,00	150,00	
B.23	Khu du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc Buôn Tring	260,00	260,00	
B.24	Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Ea Chu Cáp	50,00	50,00	
B.25	Điểm du lịch thác bảy tầng	50,00	50,00	
B.26	Điểm du lịch Hồ Sen	150,00	150,00	
B.27	Điểm du lịch Đồi Thông	50,00	50,00	
B.28	Dự án du lịch Hồ Ea Tam	100,00		100,00
C	CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH	240,00	160,00	80,00
C.1	DAĐT phát triển các tour du lịch công chiêm Tây Nguyên	60,00	40,00	20,00
C.2	DAĐT bảo tồn và phát triển du lịch Voi ở Đắk Lắk	60,00	40,00	20,00
C.3	DA phát triển các sản phẩm du lịch Cà phê Đắk Lắk	60,00	40,00	20,00
C.4	DAĐT xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Đắk Lắk	60,00	40,00	20,00
	TỔNG CỘNG	7.356,00	2.536,00	4.820,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2607/QĐ - UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành;
thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh;

Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn, chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống bạo lực gia đình;

Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 7 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT ngày 5 tháng 8 năm 1999 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh Karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường;

Nghị định 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 1 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số: 1909/TTr-SVHTTDL ngày 8 tháng 10 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

- 03 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Văn hóa và Gia đình;

- 05 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được công bố tại Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Cách thức thực hiện 05 thủ tục hành chính này được quy định như phụ lục đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2067 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Phần I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
MỚI BAN HÀNH; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

Số TT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Văn hóa	
1	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu của tổ chức, cá nhân ở địa phương
Lĩnh vực Gia đình	
1	Thủ tục Giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.
2	Thủ tục Thu hồi Thẻ nhân viên chăm sóc và Thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƯỢC
CÔNG BỐ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 3211/QĐ-UBND NGÀY 15 tháng 12 năm
2011 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Khoản, mục được sửa đổi, bổ sung
Lĩnh vực Văn hóa		
1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh Karaoke (<i>thủ tục hành chính số 15</i>)	- Khoản c: Thành phần hồ sơ - Khoản d: Thời hạn giải quyết - Khoản i: Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai. - Khoản k Yêu cầu, điều kiện. - Khoản l: Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường (<i>thủ tục hành chính số 14</i>)	- Khoản c: Thành phần hồ sơ - Khoản h: Phí, lệ phí - Khoản i: Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai. - Khoản k: Yêu cầu, điều kiện - Khoản l: Căn cứ pháp lý.
3	Thủ tục cấp phép phát hành băng, đĩa ca	- Khoản c: Thành phần hồ sơ

	nhạc, sân khấu cho các đơn vị thuộc địa phương (<i>thủ tục hành chính số 8</i>)	- Khoản i: Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai. - Khoản l: Căn cứ pháp lý
4	Thủ tục đăng ký tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp đối với các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp tại điểm đăng ký hoạt động (<i>thủ tục hành chính số 07</i>)	- Khoản c: Thành phần hồ sơ - Khoản i: Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai - Khoản l: Căn cứ pháp lý
5	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu văn hoá phẩm của tổ chức, cá nhân thuộc địa phương (<i>thủ tục hành chính số 11</i>)	- Khoản c: Thành phần hồ sơ - Khoản i: Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai - Khoản l: Căn cứ pháp lý

Phần II**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH****A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH****I. LĨNH VỰC VĂN HÓA****1. Thủ tục Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu của tổ chức, cá nhân ở địa phương****a. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cá nhân, Tổ chức xin Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu ở địa phương chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

- Thời gian nộp hồ sơ: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7giờ00 đến 11giờ 00

Chiều: Từ 13giờ 30 đến 16giờ30

Bước 3: Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6.

b.Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Đơn đề nghị giám định văn hóa phẩm xuất khẩu (BM.GĐ) ban hành kèm theo Thông tư 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

- Văn hóa phẩm đề nghị giám định;

- Bản gốc hoặc bản sao có công chứng quyết định cho phép hợp tác làm phim với nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền; bản gốc hoặc bản sao có công chứng quyết định cho phép xuất khẩu di vật, cổ vật (bao gồm cả di vật, cổ vật tái xuất khẩu) của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Tài liệu có liên quan chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của di vật, cổ vật.

d. Thời gian giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan giám định sẽ quyết định thời gian giám định. Biên bản giám định văn hóa phẩm là cơ sở để cơ quan hải quan giải quyết thủ tục xuất khẩu văn hóa phẩm.

đ. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

e. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản giám định.

h. Lệ phí (nếu có): có

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH NỘI DUNG
VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HOÁ PHẨM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2006/QĐ-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

*** Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu**

STT	Loại văn hóa phẩm	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Các loại ấn phẩm		
1.1	Sách, báo, tạp chí các loại	Cuốn/tờ	10.000
1.2	Tranh in, ảnh, lịch các loại	Cuốn/tờ	20.000
1.3	Các loại ấn phẩm khác	Tác phẩm	5.000
2	Các sản phẩm nghe nhìn ghi trên mọi chất liệu		
2.1	Phim truyện có độ dài đến 100 phút	Tập	50.000
2.2	Phim truyện có độ dài từ 101 phút trở lên	Tập	80.000
2.3	Phim (tài liệu, khoa học, hoạt hình...) có độ dài đến 60 phút	Tập	20.000
2.4	Phim (tài liệu, khoa học, hoạt hình...) có độ dài từ 61 phút trở lên	Tập	40.000
2.5	Các loại khác (bao gồm cả sách điện tử)	Tập	20.000
3	Tác phẩm mỹ thuật trên mọi chất liệu		
3.1	Tác phẩm mỹ thuật là đồ mới sản xuất	Tác phẩm	10.000
3.2	Tác phẩm mỹ thuật là đồ giả cổ	Tác phẩm	50.000

Ghi chú: Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu chỉ thu đối với những văn hoá phẩm cần được giám định nội dung do cơ quan có thẩm quyền lựa chọn, thu theo từng lần giám định của sản phẩm và phải thực hiện giám định theo quy định của pháp luật về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm (không được tính theo số lượng sản phẩm của lô hàng).

*** Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm:** 20.000 đồng/giấy phép.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Mẫu đơn đề nghị giám định văn hóa phẩm xuất khẩu (BM.GĐ), biên bản giám định và niêm phon g(ban hành kèm theo Thông tư 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh;

- Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 Hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

- Quyết định số 68/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung và lệ phí cấp phép xuất, nhập khẩu văn hóa phẩm

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BM.GD

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(nếu là cơ quan, tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIÁM ĐỊNH VĂN HOÁ PHẨM XUẤT KHẨU

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
(hoặc) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân (đề nghị giám định).....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Đề nghị (tên cơ quan giám định) giám định văn hoá phẩm xuất
khẩu dưới đây:

Loại văn hoá phẩm:

Số lượng:.....

Nội dung văn hoá phẩm:.....

Gửi từ:

Đến:.....

Mục đích sử dụng:.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về xuất khẩu văn hóa
phẩm./.

Người đề nghị giám định
(nếu là cơ quan, tổ chức phải ký tên, đóng dấu)

BM.BBGĐ

**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: /BBGĐNPXK**

... , ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN GIÁM ĐỊNH VÀ NIÊM PHONG
VĂN HÓA PHẨM XUẤT KHẨU**

Theo đề nghị của (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giám định) về việc

.....
Căn cứ các quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh và Thông tư số.../TT-BVHTTDL ngày... tháng... năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 32/2012/NĐ-CP.

Bộ/Sở văn hóa, thể thao và du lịch (cơ quan giám định và niêm phong) đã giám định và niêm phong số văn hóa phẩm dưới đây:

Số lượng:

Loại văn hóa phẩm:

Nội dung:

..... (đối với di vật, cổ vật phải mô tả hiện vật).

Toàn bộ số văn hóa phẩm trên đã được niêm phong

Đề nghị (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giám định) làm các thủ tục để xuất khẩu số văn hóa phẩm trên tại cơ quan Hải quan có thẩm quyền theo quy định./.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
GIÁM ĐỊNH VÀ NIÊM PHONG**
(ký tên, đóng dấu)

II. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH

1. Thủ tục Giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Việc giải thể phải có Quyết định bằng văn bản thông báo cho tổ chức bị giải thể hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú.

Bước 2: Tổ chức giải thể phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

- Thời gian nộp: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 00

Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 16 giờ 30

b) Cách thức thực hiện:

Nộp và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 02 bộ

- Đơn xin giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (*nếu trong trường hợp theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã thành lập cơ sở*);

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

d) Thời gian giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định giải thể hoặc 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định giải thể, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xóa tên khỏi Sổ đăng ký.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh giải thể đối với cơ sở quy định tại Khoản 1, Điều 17, Nghị định số 08/2009/NĐ-CP.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

h) Lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động quy định tại Điều 17 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP là cơ quan có thẩm quyền giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình trong các trường hợp sau đây:

- Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã thành lập cơ sở;

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và Quy chế hoạt động của cơ sở mà không được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định 08/2009/NĐ-CP cho phép gia hạn;

- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Trước khi giải thể, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật.

- Khi bị giải thể, cơ sở phải chấm dứt các hoạt động khi nhận được Quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

- Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn, chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống bạo lực gia đình;

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thủ tục Thu hồi Thẻ nhân viên chăm sóc và Thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Việc thu hồi thẻ phải có Quyết định bằng văn bản thông báo cho cá nhân bị thu hồi và cơ sở quản lý cá nhân hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú.

Bước 2: Cá nhân bị thu hồi Thẻ nhân viên chăm sóc và Thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình phải nộp lại thẻ tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

- Thời gian nộp: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 00

Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 16 giờ 30

b) Cách thức thực hiện:

Nộp và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thẻ nhân viên chăm sóc và Thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình;

- Chứng minh nhân dân (*bản photocopy*)

d) Thời gian giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi có Quyết định thu hồi thẻ, người bị thu hồi thẻ phải nộp thẻ tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thu hồi thẻ

h) Lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền thu hồi Thẻ nhân viên chăm sóc và Thẻ nhân viên tư vấn trong các trường hợp sau đây:

- Thẻ nhân viên chăm sóc; thẻ nhân viên tư vấn được cấp trái với quy định của pháp luật;

- Người được cấp thẻ có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình hoặc vi phạm đạo đức nghề nghiệp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, danh dự, tinh thần của người được tư vấn.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

- Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn, chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống bạo lực gia đình;

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƯỢC CÔNG BỐ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 3211/QĐ-UBND NGÀY 15 tháng 12 năm 2011 CỦA Ủy ban nhân dân TỈNH ĐẮK LẮK.

1. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh Karaoke

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép kinh doanh Karaoke chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết phiếu biên nhận hồ sơ trao cho người nộp

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

+ Thời gian nộp hồ sơ: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 00

Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 16 giờ 30

Bước 3: Trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke (*Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012*);

- Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Cơ quan cấp giấy phép kinh doanh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế của người xin giấy phép kinh doanh và đối chiếu với quy hoạch để cấp giấy phép

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp giấy phép kinh doanh, trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, Lệ phí: có

*** Tại các thành phố trực thuộc trung và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:**

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu lệ phí là 6.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu lệ phí là 12.000.000 đồng/giấy.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 15.000.000 đồng/giấy.

*** Tại khu vực khác.**

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu lệ phí là 3.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu lệ phí là 6.000.000 đồng/giấy.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 10.000.000 đồng/giấy.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5/2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

k) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:

- Phòng karaoke phải có diện tích sử dụng từ 20 m² trở lên, không kể công trình phụ, đảm bảo điều kiện về cách âm, phòng, chống cháy nổ;

- Cửa phòng karaoke phải là cửa kính không màu, bên ngoài nhìn thấy toàn bộ phòng;

- Không được đặt khoá, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Địa điểm hoạt động karaoke phải cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hoá, cơ quan hành chính nhà nước từ 200m trở lên;

- Phù hợp với quy hoạch về karaoke được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

l) Căn cứ pháp lý:

- Nghị định 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ Ban hành quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

- Nghị định 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 1 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

- Thông tư 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

- Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính;

- Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT;

- Căn cứ Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh Karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường;

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Mẫu 3

(Ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012
của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH KARAOKE**

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
(hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp)

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

(viết bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp..... nơi
cấp.....

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép

- Địa chỉ kinh doanh:

- Tên nhà hàng karaoke (nếu có):

- Số lượng phòng karaoke:

- Diện tích cụ thể từng phòng:

3. Cam kết

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy phép kinh doanh./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

Ký, đóng dấu (đối với tổ chức)

2. Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường**a) Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật..

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết phiếu biên nhận hồ sơ trao cho người nộp

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

+ Thời gian nộp hồ sơ: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 00

Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 16 giờ 30

Bước 3: Trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường (*Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch*);

- Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan cấp giấy phép kinh doanh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế của người xin giấy phép kinh doanh và đối chiếu với quy hoạch để cấp giấy phép.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, kiểm tra điều kiện kinh doanh thực tế và cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

h) Phí, Lệ phí: có

*** Tại các thành phố trực thuộc trung và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:**

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu lệ phí là 6.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu lệ phí là 12.000.000 đồng/giấy.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 15.000.000 đồng/giấy.

*** Tại khu vực khác:**

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

- + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu lệ phí là 3.000.000 đồng/giấy;
- + Từ 06 phòng trở lên, mức thu lệ phí là 6.000.000 đồng/giấy.
- Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 10.000.000 đồng/giấy.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Mẫu đơn cấp giấy phép kinh doanh vũ trường, Giấy phép kinh doanh vũ trường (ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.)

k) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở lưu trú du lịch đã được xếp hạng sao hoặc hạng cao cấp, nhà văn hoá, trung tâm văn hoá có tư cách pháp nhân kinh doanh vũ trường phải có các điều kiện sau đây:

- Phòng khiêu vũ trong vũ trường phải có diện tích từ 80m² trở lên, cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước từ 200m trở lên, đảm bảo các điều kiện về cách âm phòng chống cháy, nổ;

- Trang thiết bị, phương tiện hoạt động của phòng khiêu vũ đảm bảo tiêu chuẩn âm thanh, ánh sáng;

- Phù hợp với quy hoạch về vũ trường của địa phương;

l) Căn cứ pháp lý:

- Nghị định 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ Ban hành quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

- Nghị định 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 1 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

- Thông tư 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

- Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính;

- Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT;

- Căn cứ Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh Karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh Vũ trường.

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Mẫu 4

(Ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012
của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.....

1. Tên tổ chức đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

(viết bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp..... nơi
cấp..... (đối với doanh nghiệp)

- Số, ngày tháng năm quyết định thành lập (đối với nhà văn hóa, trung tâm văn
hóa là đơn vị sự nghiệp)

2. Người đại diện theo pháp luật

- Họ và tên (viết bằng chữ in hoa):

- Năm sinh:

- Chức danh:

- Giấy CMND: Số ngày cấp/...../..... nơi cấp

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép

- Địa chỉ kinh doanh:

- Số lượng phòng khiêu vũ:

- Diện tích cụ thể của từng phòng khiêu vũ:

4. Cam kết

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản
pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy
phép kinh doanh./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHẢI THỰC HIỆN

1. Phòng khiêu vũ phải có diện tích từ 80m² trở lên.
2. Đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự, cách âm, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường theo quy định.
3. Bảo đảm âm thanh vang ra ngoài phòng khiêu vũ không vượt quá quy định của Nhà nước và tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép. Ánh sáng trong phòng khiêu vũ trên 10 Lux tương đương 01 bóng đèn sợi đốt 40W cho 20m².
4. Có nội quy hoạt động được niêm yết công khai ở vũ trường để mọi người dễ nhận biết và thực hiện.
5. Chỉ sử dụng những bài hát, tác phẩm âm nhạc được phép lưu hành để khiêu vũ; người khiêu vũ phải mặc trang phục lịch sự.
6. Khi phát hiện người say rượu, bia, người sử dụng các chất ma túy và các chất kích thích bị cấm sử dụng phải yêu cầu người đó ra khỏi vũ trường ;
7. Không cho người dưới 18 tuổi làm việc hoặc vào khiêu vũ tại vũ trường ;
8. Nếu sử dụng nhân viên phục vụ phải có hợp đồng lao động và quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.
9. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ khách sạn từ 4 sao trở lên được hoạt động không quá 2 giờ sáng.
10. Nghiêm cấm các hành vi nhảy múa thoát y hoặc các hành vi khác có tính chất khiêu dâm, môi giới và mua bán dâm,

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....
SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**GIẤY PHÉP
KINH DOANH VŨ TRƯỜNG**

Năm 20.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
KINH DOANH VŨ TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH, THÀNH PHỐ.....
CẤP GIẤY PHÉP CHO:

- Tên tổ chức được cấp giấy phép (*viết chữ in hoa*):.....

.....

- Địa chỉ:

.....

- Họ và tên người đại diện:

- Năm sinh :/...../.....

- Chức vụ:

- Địa chỉ kinh doanh:

- Số lượng phòng khiêu vũ:

(*Những nội dung cần thiết khác.....*)

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(*Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên*)

3.Thủ tục cấp phép phát hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu cho các đơn vị thuộc địa phương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang (*sau đây gọi chung là tổ chức*) ở địa phương muốn sản xuất, phát hành băng chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết phiếu biên nhận hồ sơ trao cho người nộp

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

+ Thời gian nộp hồ sơ: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 00

Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 16 giờ 30

Bước 3: Trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm

- Đơn đề nghị cấp nhãn kiểm soát băng, đĩa ca nhạc, sân khấu (*Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch*);

- Bản sao quyết định cho phép lưu hành có giá trị pháp lý (*đối với trường hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép lưu hành*).

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải cấp nhãn kiểm soát; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, lệ phí: có

- Chương trình ca nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa: 70.000 đồng/block (*Một*

block có độ dài thời gian là 15 phút).

- Chương trình ca nhạc ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 700.000đồng/chương trình.

- Chương trình ca nhạc ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 700.000đồng/chương trình + mức phí tăng thêm là 10.000/ 01 bài hát, bản nhạc. *(Tổng mức phí không quá 2.000.000/một chương trình);*

- Chương trình ca nhạc bổ sung mới vào chương trình ca nhạc đã được thẩm định ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác: 10.000đồng/một bài hát hoặc bản nhạc được bổ sung mới.

(Tổng mức phí không quá 2.000.000/một chương trình ca nhạc bổ sung mới).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

k) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức sản xuất, phát hành băng, đĩa nhằm mục đích kinh doanh phải có đăng ký kinh doanh sản xuất băng, đĩa *(Đối với tổ chức kinh tế);*

- Tổ chức sản xuất, phát hành băng, đĩa nhằm mục đích kinh doanh phải có chức năng sản xuất băng, đĩa do cơ quan chủ quản quy định *(đối với tổ chức khác có cơ quan chủ quản);*

- Tổ chức sản xuất, phát hành băng, đĩa nhằm mục đích kinh doanh phải có người biên tập đủ trình độ chính trị, nghiệp vụ theo chức danh, tiêu chuẩn biên tập viên.

l) Căn cứ pháp lý:

- Nghị định 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ Ban hành quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

- Thông tư 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

- Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, ngày 05 tháng 8 năm 1999 ban hành quy chế sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu hành, kinh doanh băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa ca nhạc sân khấu;

- Quyết định số 37/2005/QĐ-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác;

- Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính;

- Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-

BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT;

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Mẫu 1

(Ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012
của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP NHÃN KIỂM SOÁT BĂNG, ĐĨA CA NHẠC, SÂN KHẤU

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp nhãn kiểm soát băng, đĩa ca nhạc, sân khấu
(viết bằng chữ in hoa):

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

2. Nội dung đề nghị cấp nhãn kiểm soát

- Tên băng, đĩa:

- Số, ngày tháng năm Quyết định cho phép lưu hành:

- Số lượng nhãn kiểm soát:

3. Cam kết

- Thực hiện đúng các quy định về phát hành, lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu và các quy định của pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

Ký, đóng dấu (đối với tổ chức)

4. Thủ tục đăng ký tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp đối với các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp tại điểm đăng ký hoạt động

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân xin đăng ký tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp đối với các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp tại điểm đăng ký hoạt động chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết phiếu biên nhận trao cho người nộp

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

+ Thời gian nộp hồ sơ: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 00

Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 16 giờ 30

Bước 3: Trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

Ít nhất 03 ngày trước ngày tổ chức biểu diễn, đơn vị tổ chức biểu diễn không bán vé thu tiền xem biểu diễn và gửi văn bản thông báo đến Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch nơi tổ chức biểu diễn

Văn bản thông báo phải ghi rõ: Tên chương trình, vở diễn, nội dung chương trình, vở diễn; danh sách tác giả, đạo diễn, biên đạo, nhạc sĩ, hoạ sĩ, diễn viên; thời gian, địa điểm biểu diễn (*Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch*);

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian gửi đăng ký ít nhất 03 ngày theo lịch đã ghi trong thông báo.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h) Phí, Lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

k) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 47/2004/QĐ-BVHTT ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ Văn hóa Thông tin ban hành Quy chế hoạt động biểu diễn và tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp.

- Nghị định 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ Ban hành quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

- Thông tư 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng

- Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính;

- Thông tư 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT;

Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Mẫu 2

TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

THÔNG BÁO TỔ CHỨC
CHO ĐOÀN NGHỆ THUẬT, NGHỆ SĨ NƯỚC NGOÀI BIỂU DIỄN

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

1. Tên tổ chức, cá nhân thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật

(viết bằng chữ in hoa).....

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Giấy CMND (đối với cá nhân): Số.....ngày cấp/...../.....
nơi cấp

2. Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức)

- Họ và tên (viết chữ in hoa):

- Năm sinh:

- Chức danh:

- Giấy CMND: Sốngày cấp/...../..... nơi cấp

3. Nội dung thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật

- Tên chương trình, vở diễn:

- Nội dung chương trình, vở diễn:

- Người biểu diễn (ghi rõ tên và quốc tịch của đoàn nghệ thuật và của từng người)*:

.....
- Thời gian biểu diễn:

- Địa điểm biểu diễn:

4. Cam kết

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

Ký, đóng dấu (đối với tổ chức)

Ghi chú:

(*) Trường hợp đoàn nghệ thuật có nhiều người thì có thể lập danh sách kèm theo

5. Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu văn hoá phẩm của tổ chức, cá nhân ở địa phương.**a. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cá nhân, Tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm ở địa phương chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk.

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hoàn thiện theo quy định.

- Thời gian nộp hồ sơ: Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: Từ 7giờ00 đến 11giờ 00

Chiều: Từ 13giờ 30 đến 16giờ30

Bước 3: Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6.

b.Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đắk Lắk,

c. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm (*BM.NK*) của cá nhân, tổ chức, trong đó ghi rõ loại văn hóa phẩm, nội dung, số lượng, xuất xứ, mục đích sử dụng và phạm vi sử dụng;

- Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; bản dịch tóm tắt nội dung phim; giấy ủy quyền; chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật;

- Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (*nếu có*).

d. Thời gian giải quyết:

Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải cấp giấy phép. Trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản nói rõ lý do.

đ. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

e. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

h. Lệ phí (nếu có): Có

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH NỘI DUNG
VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HOÁ PHẨM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2006/QĐ-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

*** Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu**

STT	Loại văn hóa phẩm	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Các loại ấn phẩm		
1.1	Sách, báo, tạp chí các loại	Cuốn/tờ	10.000
1.2	Tranh in, ảnh, lịch các loại	Cuốn/tờ	20.000
1.3	Các loại ấn phẩm khác	Tác phẩm	5.000
2	Các sản phẩm nghe nhìn ghi trên mọi chất liệu		
2.1	Phim truyện có độ dài đến 100 phút	Tập	50.000
2.2	Phim truyện có độ dài từ 101 phút trở lên	Tập	80.000
2.3	Phim (tài liệu, khoa học, hoạt hình...) có độ dài đến 60 phút	Tập	20.000
2.4	Phim (tài liệu, khoa học, hoạt hình...) có độ dài từ 61 phút trở lên	Tập	40.000
2.5	Các loại khác (bao gồm cả sách điện tử)	Tập	20.000
3	Tác phẩm mỹ thuật trên mọi chất liệu		
3.1	Tác phẩm mỹ thuật là đồ mới sản xuất	Tác phẩm	10.000
3.2	Tác phẩm mỹ thuật là đồ giả cổ	Tác phẩm	50.000

Ghi chú: Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu chỉ thu đối với những văn hoá phẩm cần được giám định nội dung do cơ quan có thẩm quyền lựa chọn, thu theo từng lần giám định của sản phẩm và phải thực hiện giám định theo quy định của pháp luật về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm (không được tính theo số lượng sản phẩm của lô hàng).

*** Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm:** 20.000 đồng/giấy phép.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm (BM.NK), Giấy phép nhập khẩu văn hóa ban hành kèm theo Thông tư 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh;

- Quyết định số 68/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung và lệ phí cấp phép xuất, nhập khẩu văn hóa phẩm

- Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 Hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BM.NK

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(nếu là cơ quan, tổ chức) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP NHẬP KHẨU VĂN HOÁ PHẨM

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
(hoặc) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân (đề nghị cấp phép).....

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:.....

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) cấp phép nhập khẩu văn hoá phẩm dưới
đây:

Loại văn hoá phẩm:

Số lượng:.....

Nội dung văn hoá phẩm:.....

Gửi từ:

Đến:.....

Mục đích sử dụng:.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng nội dung giấy phép nhập khẩu và quản lý, sử dụng văn
hoá phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật./.

Người đề nghị cấp phép
(nếu là cơ quan, tổ chức phải ký tên, đóng dấu)

BM.GP

**SỞ VĂN HÓA, THỂ
THAO VÀ DU LỊCH****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VHPNK

GIẤY PHÉP
NHẬP KHẨU VĂN HOÁ PHẨM

Căn cứ Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh và Thông tư số .../2012/TT-BVHTTDL ngày... tháng... năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 32/2012/NĐ-CP.

Căn cứ đề nghị của..... tại văn bản số (hoặc đơn).....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax:

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Đồng ý để:

Được nhập khẩu những văn hoá phẩm theo bảng kê dưới đây

SỐ TT	LOẠI VĂN HOÁ PHẨM	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG
Số vận đơn lô hàng hoặc giấy báo nhận hàng			

Gửi từ:.....

Đến:.....

Mục đích sử dụng:.....

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Giấy phép có giá trị trong 60 ngày.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk